

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 10/4/2020



BẢN TIN
THỊ TRƯỜNG
NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	12
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	20
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	26
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	33
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	38
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	43
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	50

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

➤ Cao su: Giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt mặc dù đã tăng trở lại, nhưng vẫn ở mức thấp do lo ngại dịch Covid-19 khiến nhu cầu cao su trên toàn cầu giảm. Trong báo cáo mới đây, ANRPC dự báo giá cao su sẽ khó có thể tăng trở lại trong một thời gian ngắn, thương mại cao su thế giới năm 2020 có khả năng chỉ tăng 1,2% so với năm 2019.

➤ Cà phê: Do lo ngại dịch bệnh và dư thừa nguồn cung, giá cà phê Robusta kỳ hạn dài giảm; giá cà phê Robusta kỳ hạn ngắn và giá cà phê Arabica tăng do gặp khó khăn trong việc vận chuyển.

➤ Hạt tiêu: Đầu tháng 4/2020, giá hạt tiêu xuất khẩu của Bra-xin và Ma-lai-xi-a ổn định; giá hạt tiêu xuất khẩu của Ấn Độ và In-đô-nê-xia giảm; trong khi giá hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam tăng.

➤ Rau quả: Từ giữa tháng 3/2020, giá chuối bán buôn tại Phi-líp-pin được cải thiện,

nhưng tại thị trường Trung Quốc giá chuối của Phi-líp-pin giảm do phải cạnh tranh với chuối của Việt Nam và Căm-pu-chia. Nhu cầu tiêu dùng chuối tại thị trường Trung Quốc vẫn chưa phục hồi sau tác động của đại dịch Covid-19.

➤ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn và sản phẩm từ sắn tại Thái Lan trong 10 ngày đầu tháng 4/2020 ổn định so với cuối tháng 3/2020.

➤ Thủy sản: Theo các chuyên gia ngành thủy sản, chuối cung ứng thủy sản toàn cầu có khả năng gián đoạn kéo dài do các nhà máy chế biến gặp khó khăn trong thu mua nguyên liệu, các nhà nhập khẩu hạn chế đặt hàng do không đánh giá được khả năng tiêu thụ.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Bộ Công Thương Nga đề xuất tăng hạn ngạch thuế xuất khẩu cho rừng Viễn Đông lên 1,5 lần từ năm 2020.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

➤ Cao su: 2 tháng đầu năm 2020, trong khi xuất khẩu cao su tổng hợp sang Trung Quốc giảm thì xuất khẩu cao su SVR 20 và SVR5 lại tăng. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2020 chiếm 16%, tăng so với mức 15,1% trong 2 tháng đầu năm 2019.

➤ Cà phê: Trong 10 ngày đầu tháng 4/2020, giá cà phê trong nước tăng so với cuối tháng 3/2020. Xuất khẩu cà phê chế biến trong 2 tháng đầu năm 2020 giảm 5,3% về lượng, nhưng tăng 0,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha tăng từ mức 52,4% trong tháng 01/2019, lên 55,5% trong tháng 01/2020.

➤ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu đen tại huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai và tỉnh Đồng Nai tăng so với cuối tháng 3/2020, giá tại các khu vực khác ổn định. Trong 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu nguyên hạt tăng, trong khi xuất khẩu hạt tiêu xay giảm. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 57,7% trong 2 tháng đầu năm 2019, lên 63% trong 2 tháng đầu năm 2020.

➤ Rau quả: Thị phần 8 chủng loại quả gồm: thanh long, dưa hấu, vải, nhãn, chuối, xoài, chôm chôm và măng cụt của Việt Nam

trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm. Xuất khẩu sản phẩm rau chế biến trong 2 tháng đầu năm 2020 tăng mạnh.

➤ Sắn và sản phẩm từ sắn: Vụ sắn năm 2020, tại khu vực Bắc Trung Bộ có 2.590 ha sắn bị nhiễm bệnh khảm lá sắn, trong đó hơn 1.868 ha bị nhiễm nặng. Xuất khẩu sắn lát sang thị trường Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2020 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Trong 2 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc tăng nhập khẩu sắn lát từ Việt Nam và Căm-pu-chia, trong khi giảm nhập khẩu từ Thái Lan.

➤ Thủy sản: Xuất khẩu cá tra sang Hoa Kỳ và ASEAN trong 2 tháng đầu năm 2020 tăng về lượng, nhưng trị giá xuất khẩu giảm mạnh do giá thấp. Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2020 giảm do nước này đẩy mạnh nhập khẩu từ Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Ê-cu-a-đo.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần của Việt Nam giảm nhẹ trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU(27) từ các thị trường ngoài khối. Trong 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu đồ nội thất văn phòng ước tính đạt 82,3 triệu USD, giảm 3,9% so với cùng kỳ năm 2019.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ *Giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt mặc dù đã tăng trở lại, nhưng vẫn ở mức thấp do lo ngại dịch Covid-19 khiến nhu cầu cao su trên toàn cầu giảm.*
- ▶ *Trong báo cáo mới đây, ANRPC dự báo giá cao su sẽ khó có thể tăng trở lại trong một thời gian ngắn, thương mại cao su thế giới năm 2020 có khả năng chỉ tăng 1,2% so với năm 2019.*
- ▶ *2 tháng đầu năm 2020, trong khi xuất khẩu cao su tổng hợp sang Trung Quốc giảm thì xuất khẩu cao su SVR 20 và SVR5 lại tăng.*
- ▶ *Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2020 chiếm 16%, tăng so với mức 15,1% trong 2 tháng đầu năm 2019.*



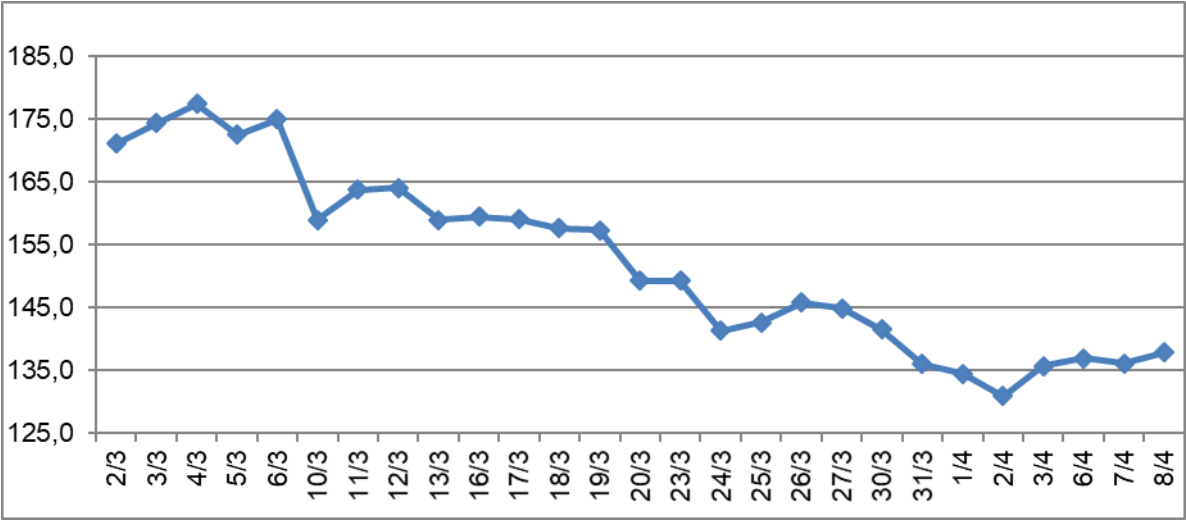
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày đầu tháng 4/2020, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt vẫn ở mức thấp, dù đã tăng trở lại. ANRPC dự báo giá cao su sẽ khó có thể tăng trở lại trong một thời gian ngắn, thương mại cao su thế giới năm 2020 có khả năng chỉ tăng 1,2% so với năm 2019. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo

(TOCOM), giá cao su tự nhiên giao kỳ hạn tháng 5/2020 có xu hướng tăng trở lại sau khi giảm xuống 130,9 Yên/kg vào ngày 02/4/2020, mức thấp nhất trong 11 năm gần đây. Ngày 08/4/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 5/2020 ở mức 137,9 Yên/kg (tương đương 1,27 USD/kg), tăng 1,4% so với ngày 31/3/2020, nhưng giảm 24,1% so với ngày 08/4/2019.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 5/2020 tại sàn Tocom (ĐVT: Yên/kg)

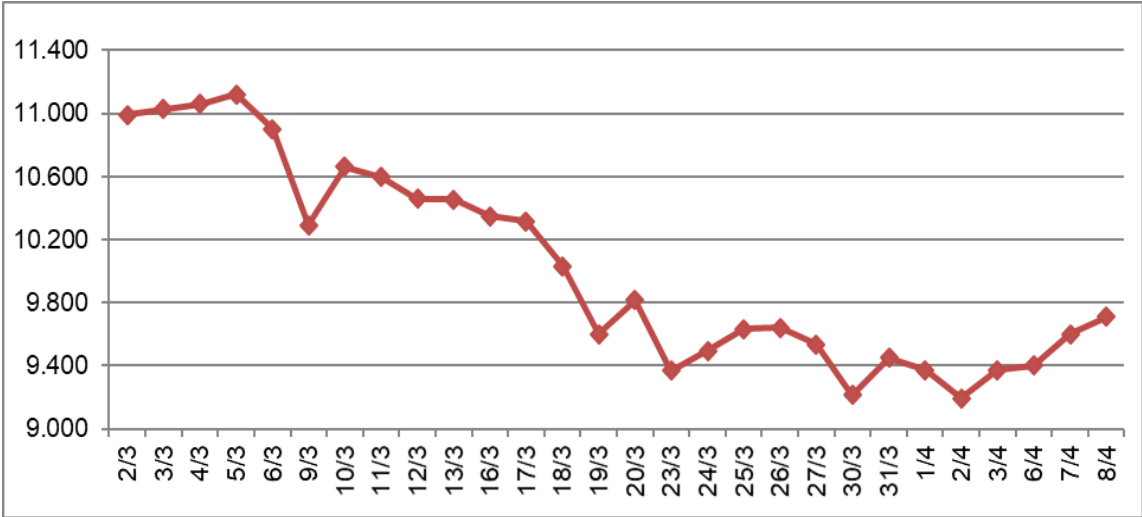


Nguồn: tocom.or.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su tự nhiên giao kỳ hạn tháng 5/2020 cũng tăng trở lại từ mức thấp nhất 11 năm vào ngày 2/4/2020.

Ngày 08/4/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 5/2020 ở mức 9.710 NDT/tấn (tương đương 1,37 USD/kg), tăng 2,8% so với ngày 31/3/2020, nhưng giảm 16,4% so với ngày 08/4/2019.

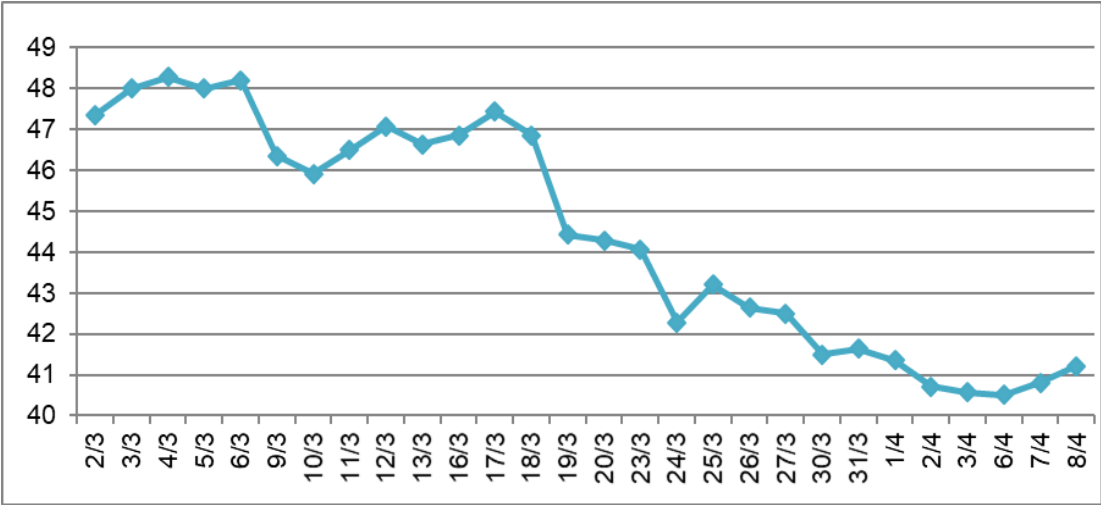
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 5/2020 tại sàn SHFE
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 08/4/2020, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 41,2 Baht/kg (tương đương 1,26 USD/kg), giảm 1% so với ngày 31/3/2020 và giảm 23,8% so với ngày 08/4/2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu tháng 3/2020 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su toàn cầu ở mức thấp do lo ngại dịch Covid-19 khiến nhu cầu cao su trên toàn cầu giảm. Nhiều khả năng giá cao su sẽ tiếp

tục giao dịch ở mức thấp do ảnh hưởng của dịch Covid -19 dẫn đến hàng loạt nhà máy ô tô trên toàn thế giới buộc phải tạm dừng

sản xuất, làm giảm nhu cầu lốp xe, trong khi giá dầu thô giảm mạnh. Các hãng ô tô ở khắp khu vực Bắc Mỹ và châu Âu phải tạm dừng sản xuất do dịch bệnh. Toyota Motor tạm dừng hoạt động toàn bộ các nhà máy của mình ở châu Âu, ngoại trừ Nga, cho tới khi có thông báo tiếp theo. Renault cũng đã ngừng hoạt động tất cả các nhà máy của hãng, ngoại trừ các nhà máy ở Trung Quốc và Hàn Quốc. Việc các nhà máy ô tô tạm dừng sản xuất kéo theo các nhà máy lốp xe cũng phải hành động tương tự.

Mặc dù hoạt động sản xuất tại Trung Quốc đang trở lại bình thường, nhưng xuất khẩu của nước này sẽ bị hạn chế bởi nhu cầu của nước ngoài giảm do tác động của dịch Covid-19, nhu cầu trong nước cũng sẽ chậm lại. Do vậy, ngành sản xuất sản phẩm cao su của Trung Quốc, đặc biệt là lĩnh vực sản xuất lốp xe tự động, có thể mất nhiều thời gian để quay lại với công suất bình thường. Những điều trên có thể sẽ tác động tiêu cực đến nhu cầu cao su tự nhiên của Trung Quốc.

Hiệp hội Các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC) dự báo nhu cầu cao su toàn cầu sẽ giảm 8,2% trong tháng 4/2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Dự báo trên

chưa tính đến sự điều chỉnh giảm nhu cầu tại Ấn Độ, cũng như giảm xuất khẩu từ Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a khi các nước này đang phải đối mặt với tình trạng khẩn cấp và lệnh phong tỏa.

Trong báo cáo mới đây, ANRPC dự báo sản lượng cao su tự nhiên năm 2020 sẽ đạt 14,11 triệu tấn, tăng 2,2% so với năm 2019. Theo dự báo này, tốc độ tăng trưởng sản lượng đã được điều chỉnh thấp hơn 0,5% so với dự báo được đưa ra vào tháng 3/2020. Việc giảm sản lượng chủ yếu là do giá cao su giảm và các biện pháp kiểm soát đi lại và lệnh đóng cửa của chính phủ các nước, cũng như nhu cầu giảm khiến các nhà máy chế biến buộc phải giảm công suất, xuống 13,82 triệu tấn.

- Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su (mã HS: 4001; 4002; 4003; 4005) của Thái Lan đạt 928,05 nghìn tấn, trị giá 38,45 tỷ Baht (tương đương 1,16 tỷ USD), tăng 1,6% về lượng và tăng 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản và Hoa Kỳ là các thị trường xuất khẩu cao su chính của Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2020.



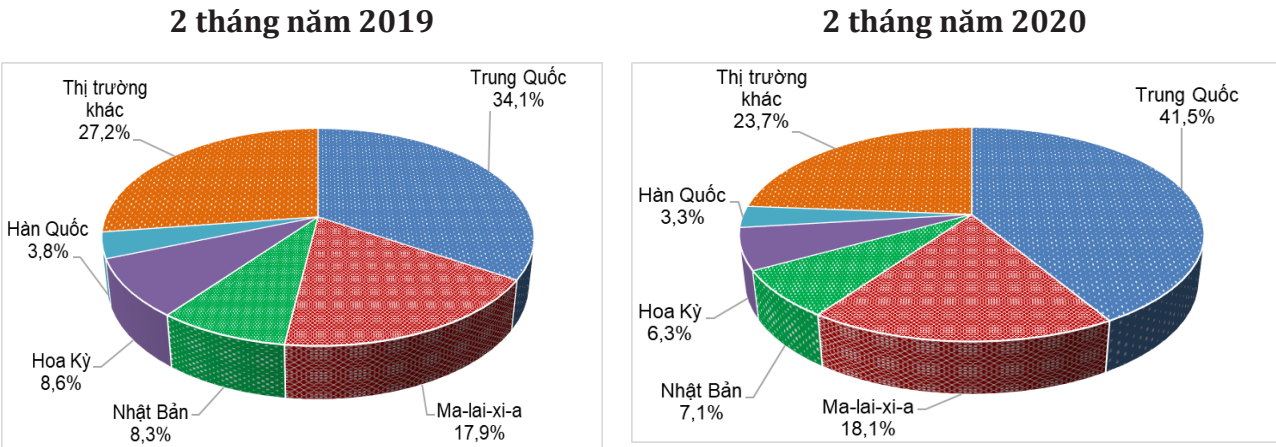
2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 551,85 nghìn tấn, trị giá 22,53 tỷ Baht (tương đương với 684,46 triệu USD), tăng 14,8% về lượng và tăng 17% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 59,5% trong tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2020.

Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu: Trong 2 tháng đầu năm 2020, Thái Lan xuất khẩu 574,97 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS 4001), trị giá 22,9 tỷ Baht (tương đương 695,57 triệu USD), giảm 1,9% về lượng, nhưng tăng 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm

2019, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Nhật Bản. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 238,87 nghìn tấn, trị giá 9,41 tỷ Baht (tương đương 285,75 triệu USD), tăng 19,5% về lượng và tăng 26,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 41,5% lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2020.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc giảm, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc lại tăng mạnh.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Thái Lan
(Tỷ trọng tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su tổng hợp (mã HS 4002) của Thái Lan đạt 329,55 nghìn tấn, trị giá 14,32 tỷ Baht (tương đương 434,91 triệu USD), tăng 10,4% về lượng và tăng 7,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a và Hoa Kỳ. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 91,5% lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan, đạt 301,48 nghìn tấn, trị giá 12,79

tỷ Baht (tương đương 388,51 triệu USD), tăng 14,2% về lượng và tăng 13% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Đức và Việt Nam giảm, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc tăng mạnh.

(Tỷ giá: 1 Baht = 0,03037 USD)

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 109,07 nghìn tấn, trị giá 157,02 triệu USD, giảm 28,7% về lượng và giảm 19,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.440 USD/tấn, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong đó, 91,4% lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2020 là cao su tổng hợp, đạt 99,65 nghìn tấn, trị giá 143,13 triệu USD, giảm 25,5% về lượng và giảm 16,9% về trị giá so với cùng

kỳ năm 2019; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.436 USD/tấn, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong khi xuất khẩu cao su tổng hợp sang Trung Quốc giảm thì xuất khẩu một số chủng loại cao su lại tăng như: SVR 20 tăng 474,3% về lượng và tăng 560,7% về trị giá; SVR5 tăng 13,1% về lượng và tăng 26,5% về trị giá.

Giá xuất khẩu bình quân hầu hết các chủng loại cao su sang Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2020 đều tăng so với cùng kỳ năm 2019.

Chủng loại cao su của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 2 tháng đầu năm 2020

Mặt hàng	2 tháng đầu năm 2020			So với 2 tháng đầu năm 2019		
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (%)	Giá TB (%)	Trị giá (%)
Tổng cộng	109.070	1.440	157.019	-28,7	12,5	-19,8
Cao su tổng hợp	99.650	1.436	143.134	-25,5	11,5	-16,9
SVR 3L	2.088	1.551	3.238	-36,8	13,3	-28,4
SVR 20	1.160	1.407	1.632	474,3	15,0	560,7
SVR 10	1.722	1.421	2.446	-61,8	17,4	-55,1
SVR CV60	927	1.654	1.533	-32,3	15,0	-22,2
Latex	760	1.016	772	-84,2	13,0	-82,1
RSS3	1.760	1.568	2.760	-38,1	13,4	-29,7
SVR 5	433	1.650	714	13,1	11,9	26,5
Cao su hỗn hợp	213	1.736	370	-85,3	3,3	-84,8
Cao su tái sinh	156	813	127	-73,5	69,7	-55,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC TRONG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 2 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt 1,64 tỷ USD, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2019. Thái Lan, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Trung Quốc. Trong đó, Trung Quốc tăng nhập khẩu cao su từ các thị trường Thái Lan, Việt Nam và

Ma-lai-xi-a, trong khi giảm nhập khẩu từ Nhật Bản, Hàn Quốc và In-đô-nê-xi-a.

Trong 2 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu cao su từ Việt Nam đạt 262,81 triệu USD, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2020 chiếm 16%, tăng so với mức 15,1% trong 2 tháng đầu năm 2019.

Thị trường cung cấp cao su chủ yếu cho Trung Quốc trong 2 tháng năm 2020

Thị trường	2 tháng đầu năm 2019 (nghìn USD)	2 tháng đầu năm 2020 (nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng (%)	
				2 tháng năm 2019	2 tháng năm 2020
Tổng	1.521.403	1.643.730	8,0	100	100
Thái Lan	587.198	663.512	13,0	38,6	40,4
Việt Nam	229.629	262.810	14,5	15,1	16,0
Ma-lai-xi-a	142.561	176.585	23,9	9,4	10,7
Nhật Bản	100.198	87.803	-12,4	6,6	5,3
Hàn Quốc	94.015	79.708	-15,2	6,2	4,8
In-đô-nê-xi-a	53.493	56.408	5,5	3,5	3,4
Nga	41.743	43.011	3,0	2,7	2,6
Ả Rập Xê Út	26.037	41.940	61,1	1,7	2,6
Hoa Kỳ	46.904	39.234	-16,4	3,1	2,4
Xin-ga-po	35.515	30.703	-13,5	2,3	1,9
Bờ Biển Ngà	13.955	24.065	72,4	0,9	1,5
Đài Loan	29.274	22.967	-21,5	1,9	1,4
Mi-an-ma	15.313	22.682	48,1	1,0	1,4
Đức	19.092	20.916	9,6	1,3	1,3
Ca-na-da	21.714	11.452	-47,3	1,4	0,7
Thị trường khác	64.763	59.934	-7,5	4,3	3,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về chủng loại nhập khẩu

2 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Trung Quốc đạt 420,76 triệu USD, tăng 21,9% so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên chủ yếu từ thị trường Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a,

Bờ Biển Ngà và Việt Nam.

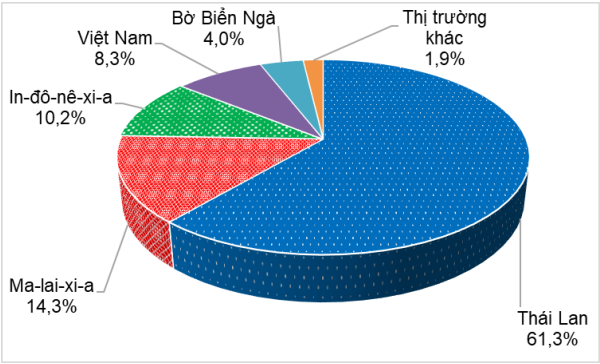
Trong 2 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc tăng nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị trường như Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Bờ Biển Ngà, trong khi giảm nhập khẩu từ Việt Nam.

Trong 2 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su tự nhiên của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 21,86 triệu USD, giảm 23,6% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su tự nhiên

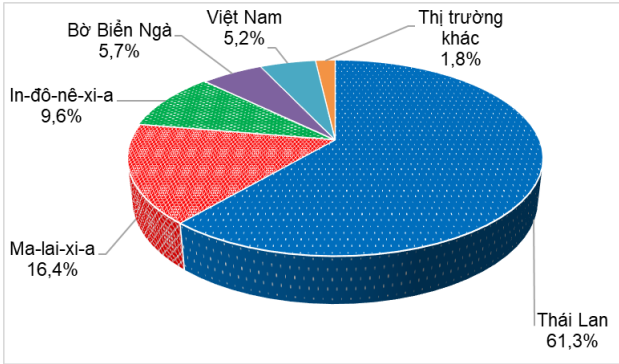
Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ mức 8,3% trong 2 tháng đầu năm 2019, xuống còn 5,2% trong 2 tháng đầu năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS 4001) cho Trung Quốc
(Tỷ trọng tính theo trị giá)

2 tháng đầu năm 2019



2 tháng đầu năm 2020



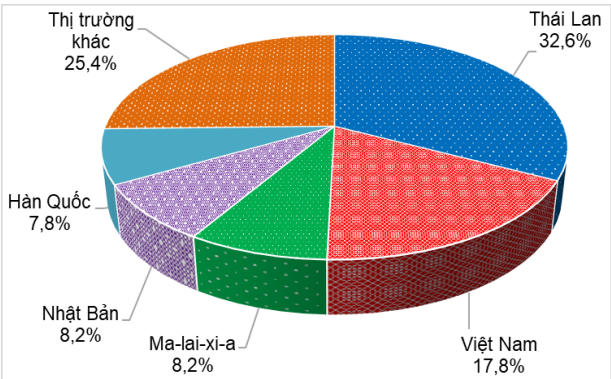
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong 2 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS 4002) của Trung Quốc đạt 1,17 tỷ USD, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2019. Thái Lan, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường cung cấp cao su tổng hợp lớn nhất cho Trung Quốc. Trong đó, Trung Quốc giảm nhập khẩu cao su tổng hợp từ Nhật Bản, Hàn Quốc, trong khi tăng nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam và Ma-lai-xi-a.

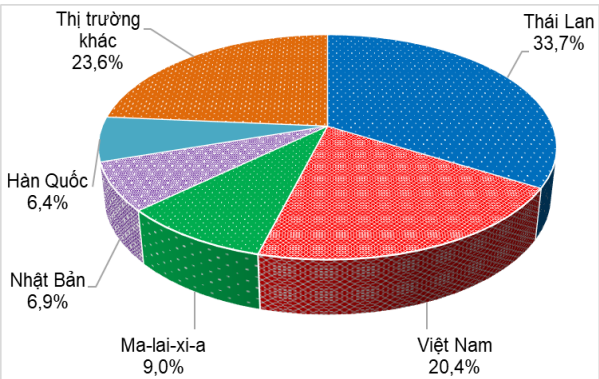
Nhập khẩu cao su tổng hợp của Trung Quốc từ Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2020 đạt 239,84 triệu USD, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm 2019. 2 tháng đầu năm 2020, thị phần cao su tổng hợp Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu cao su tổng hợp của Trung Quốc chiếm 20,4%, tăng so với mức 17,8% của 2 tháng đầu năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp (mã HS 4002) cho Trung Quốc
(Tỷ trọng tính theo trị giá)

2 tháng đầu năm 2019



2 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- Do lo ngại dịch bệnh và dư thừa nguồn cung, giá cà phê Robusta kỳ hạn dài giảm; giá cà phê Robusta kỳ hạn ngắn và giá cà phê Arabica tăng do gặp khó khăn trong việc vận chuyển.
- Trong 10 ngày đầu tháng 4/2020, giá cà phê trong nước tăng so với cuối tháng 3/2020.
- Xuất khẩu cà phê chế biến trong 2 tháng đầu năm 2020 giảm 5,3% về lượng, nhưng tăng 0,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.
- Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha tăng từ mức 52,4% trong tháng 01/2019, lên 55,5% trong tháng 01/2020.

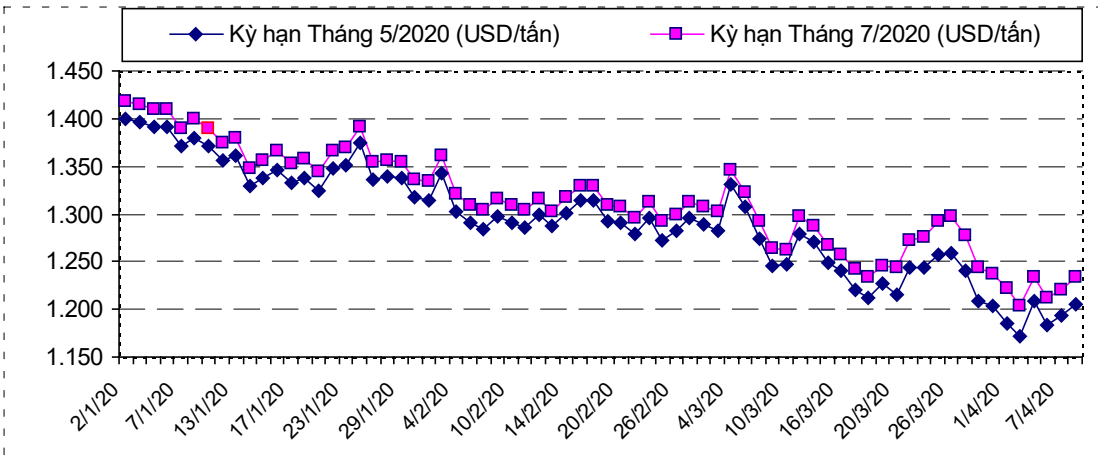
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Trong 10 ngày đầu tháng 4/2020, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn biến động không đồng nhất, trong khi giá cà phê Arabica tăng.
Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày

8/4/2020, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 5/2020 tăng 0,2% so với ngày 31/3/2020, lên mức 1.206 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 7/2020 giảm 0,3% so với ngày 31/3/2020, xuống mức 1.233 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn năm 2020



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, giá cà phê Arabica tiếp tục xu hướng tăng. Ngày 8/4/2020, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2020 tăng 0,5% so với ngày 31/3/2020, lên mức 119,9 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2020 tăng 0,8% so với ngày 31/3/2020, lên mức 121,05 Uscent/lb.

+ Trên sàn giao dịch BFM của Bra-xin, ngày 8/4/2020, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2020 tăng 9,2% so với ngày 31/3/2020, lên mức 143 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 9/2020 tăng 3,2% so với ngày 31/3/2020, lên mức 134,4 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.313 USD/tấn, trừ lùi 80 USD/tấn, giảm 0,3% so với ngày 31/3/2020.

Đại dịch Covid-19 khiến thị trường cà phê toàn cầu chịu tác động nghiêm trọng. Do lo ngại dịch bệnh và dư thừa nguồn cung, giá cà phê Robusta kỳ hạn dài giảm, trong khi giá kỳ hạn ngắn tăng nhẹ do khó khăn trong việc vận chuyển. Trong khi đó, giá cà phê Arabica tăng chủ yếu do khó khăn trong việc vận chuyển. Người dân được yêu cầu ở nhà khiến nguồn lao động thiếu hụt. Ở các khu vực sản xuất trọng điểm như Trung và Nam Mỹ, việc thu hoạch cà phê vẫn chưa được cơ giới hóa. Trong khi đó, vụ thu hoạch cà phê bắt đầu từ tháng 4, cao điểm vào tháng 5, nhưng người dân thế giới đang được khuyến cáo ở nhà, nhiều hàng quán phải đóng cửa nhằm hạn

chế sự lây lan của dịch bệnh. Căn cứ vào diễn biến của dịch Covid-19, dự báo thị trường cà phê toàn cầu sẽ gặp khó khăn ít nhất đến giữa năm 2020.

Tại Cô-lôm-bi-a, việc phong tỏa 19 ngày trên toàn quốc áp dụng từ ngày 25/3/2020 ảnh hưởng đến thời gian thu hoạch cà phê của nước này bắt đầu từ tháng 4. Theo Liên đoàn những người trồng cà phê Cô-lôm-bi-a, sản xuất cà phê của nước này ước tính tăng 1,7% trong niên vụ 2019/20, đạt 14,1 triệu bao, trong đó 6,6 triệu bao đã được thu hoạch tính đến tháng 2/2020, cao hơn 8,8% so với tháng 2/2019 do sự tăng trưởng mạnh từ đầu mùa.

Theo Reuters, báo cáo thời tiết cho biết các vùng trồng cà phê phía Bắc Bra-xin sẽ có mưa lớn kéo dài có thể làm các hoạt động nông nghiệp bị đình trệ.

Một số thị trường nhập khẩu cà phê quan trọng trên thế giới

Thị trường nhập khẩu	Ước tính tiêu thụ
Hoa Kỳ	Nước tiêu thụ cà phê số 1 thế giới (86.207 triệu USD)
Tây Ban Nha	
Ý	
Đức	Nước tiêu thụ cà phê lớn thứ 5 thế giới (22.597 triệu USD)
Pháp	
Trung Quốc	Nước tiêu thụ cà phê lớn thứ 11 thế giới (9.124 triệu USD)
Thụy Sĩ	
Ca-na-đa	Nước tiêu thụ cà phê lớn thứ 4 thế giới (24.425 triệu USD)
Hàn Quốc	
Nga	
Nhật Bản	Nước tiêu thụ cà phê lớn thứ 3 thế giới (38.399 triệu USD)
Phi-líp-pin	

Nguồn: *worldometers.info*

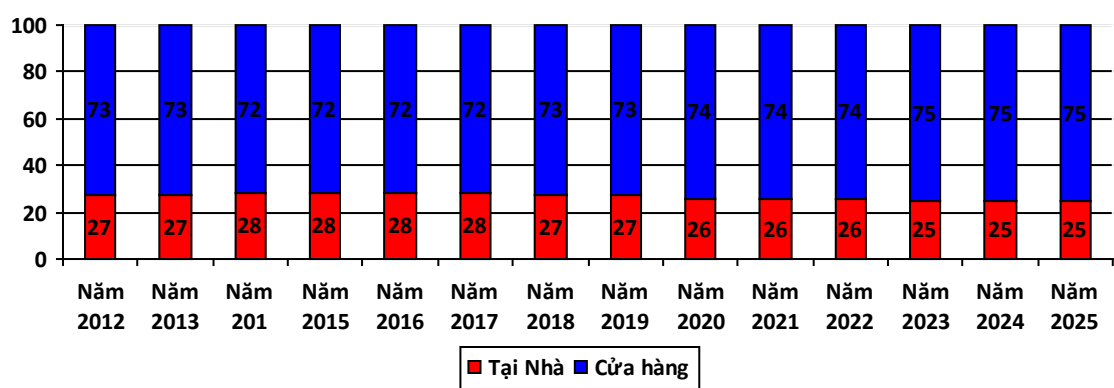
Tại Trung Quốc, dịch bệnh bùng phát trong 2 tháng đầu năm 2020 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến thị trường cà phê Robusta toàn cầu. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu cà phê lớn thứ 11 trên thế giới, ước tính nhập khẩu 2.650 nghìn bao, trị giá 9.124 triệu USD trong niên vụ 2019/20. Trong đó, nhập khẩu cà phê Robusta đứng thứ 3 thế giới, ước đạt 1.500 nghìn bao. Cà phê đang dần trở thành đồ uống quen thuộc với người tiêu dùng Trung Quốc. Đây được coi là thị trường tiềm năng lớn, thu hút nhiều hãng cà phê mở rộng chuỗi cửa hàng như Starbucks hay Luckin Coffee. Tuy nhiên, so với các nước tiêu thụ cà phê lớn khác thì thị trường Trung Quốc mới ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển, người tiêu dùng chủ yếu vẫn sử dụng cà phê hòa tan. Dịch Covid-19 buộc hãng Starbucks phải đóng cửa hơn 2.000 cửa hàng tại Trung Quốc vào cuối tháng 01/2020. Từ ngày 5/3/2020, hơn 90% cửa hàng Starbucks tại Trung Quốc đã hoạt động trở lại.

Trong khi đó, tình hình dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp trên toàn cầu, đặc biệt tại châu Âu và Hoa Kỳ, 2 thị trường nhập khẩu và tiêu thụ cà phê lớn trên thế giới. Điều này chắc chắn sẽ khiến nhập khẩu cà phê toàn cầu giảm do tiêu thụ giảm sâu. Trong khi đó, sản lượng cà phê niên vụ 2020/21 của Bra-xin sẽ kết thúc vào tháng 9/2021 được dự báo sẽ bội thu theo chu kỳ, do đó thị trường nhiều khả năng sẽ xảy ra tình trạng dư cung, gây áp lực lên giá cà phê.

Theo Statista - kênh thống kê, nghiên cứu và dự đoán tình hình thương mại toàn cầu cho biết, trên thế giới, trung bình có tới 75% cà phê tiêu thụ tại các nhà hàng, tiêu thụ ở nhà chỉ là 25%. Do lo ngại dịch Covid-19, nhiều người ở nhà và hàng loạt cửa hàng cà phê phải đóng cửa khiến tình hình tiêu thụ mặt hàng này giảm mạnh tại Trung Quốc do người Trung Quốc không có thói quen uống cà phê tại nhà mà ưa chuộng việc thưởng thức cà phê tại cửa hàng.

Thị phần tiêu thụ cà phê tại nhà và ở cửa hàng giai đoạn 2012 - 2015

(ĐVT: %)



Nguồn: Statista, tháng 3/2020

Bra-xin là nước sản xuất cà phê Arabica lớn nhất toàn cầu, trong khi Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn nhất của nước này. Đồng Real của Bra-xin giảm mạnh so với đồng

USD đã tạo thuận lợi cho các nhà xuất khẩu cà phê Bra-xin tăng sức cạnh tranh ở thị trường nước ngoài.

Đại dịch Covid-19 nhìn chung đã được kiểm soát tại Trung Quốc, nhu cầu nhập khẩu sẽ phục hồi. Bên cạnh đó, lo ngại thiếu nguồn cung nguyên liệu trong thời gian tới, các nhà nhập khẩu cà phê ở một số nước tiêu thụ lớn đang tích trữ nhằm đề phòng trường hợp thiếu nguồn cung do dịch Covid-19 gây gián đoạn chuỗi cung ứng. Theo số liệu thống kê, lượng cà phê lưu trữ ở hệ thống kho của sàn liên lục địa ICE giảm mạnh, tác động đến giá cà phê Arabica tăng.

Hiện nguồn cung cà phê Arabica ở các nước sản xuất như Goa-tê-ma-la, Hon-đu-rát đều khan hiếm, phải tới tháng 5 hoặc tháng 6 sau khi thu hoạch, nguồn cung

mới có thể dồi dào. Trong khi đó, Cô-lôm-bi-a bắt đầu vào mùa thu hoạch cà phê và nhận được rất nhiều đơn hàng yêu cầu giao ngay, nhưng năng lực vận chuyển hạn chế và gặp khó khăn do lệnh phong tỏa.

Về dài hạn, nguồn cung cà phê toàn cầu được dự báo rất dồi dào. Các nước sản xuất cà phê lớn được dự báo sản lượng sẽ đạt mức cao kỷ lục. Sản lượng cà phê của Bra-xin được dự báo sẽ đạt 67 - 69 triệu bao trong niên vụ 2020/21, vượt xa mức kỷ lục 64,8 triệu bao trong niên vụ 2018/19. Năng suất cà phê của Việt Nam trong niên vụ 2020/21 dự báo ở mức cao.



TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG SO VỚI CUỐI THÁNG 3/2020

Dự báo vùng cà phê Tây nguyên sẽ có mưa trên diện rộng. Đây là thông tin rất quý giá cho nhà nông khi vùng trọng điểm nông nghiệp này đang gặp khô hạn, nhiều vùng đã không còn nước tưới.

Đầu tháng 4/2020, giá cà phê trong nước tăng so với cuối tháng 3/2020, nhưng vẫn thấp hơn so với đầu tháng 3/2020. Ngày 8/4/2020, giá cà phê tăng từ 0,3 - 1,0% so với ngày 31/3/2020, nhưng vẫn giảm từ 2,0 - 2,9% so với ngày 10/3/2020. Tại tỉnh

Lâm Đồng, giá cà phê ở mức 29.600 - 29.700 đồng/kg, tăng 0,7% so với ngày 31/3/2020, nhưng giảm 2,3% so với ngày 10/3/2020. Tại tỉnh Đắk Lắk, giá cà phê ở mức 29.900 - 30.200 đồng/kg, tăng từ 0,3 - 1,0% so với ngày 31/3/2020, nhưng giảm từ 2,6 - 2,9% so với ngày 10/3/2020. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 tăng 1,0% so với ngày 31/3/2020, lên mức 31.500 đồng/kg, nhưng giảm 2,5% so với ngày 10/3/2020.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 8/4/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 31/3/2020 (%)	So với ngày 10/3/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng			
Lâm Hà (Robusta)	29.700	0,7	-2,3
Bảo Lộc (Robusta)	29.700	0,7	-2,3
Di Linh (Robusta)	29.600	0,7	-2,3
Tỉnh Đắk Lắk			
Cư M'gar (Robusta)	30.200	1,0	-2,6
Ea H'leo (Robusta)	30.000	0,7	-2,6
Buôn Hồ (Robusta)	29.900	0,3	-2,9
Tỉnh Gia Lai			
Pleiku (Robusta)	30.000	0,7	-2,3
Chư Prông (Robusta)	29.900	0,7	-2,3
Ia Grai (Robusta)	30.000	1,0	-2,3
Tỉnh Đắk Nông			
Gia Nghĩa (Robusta)	30.000	0,7	-2,6
Đắk R'lấp (Robusta)	29.900	0,7	-2,6
Tỉnh Kon Tum			
Đắk Hà (Robusta)	30.000	1,0	-2,0
Thành phố Hồ Chí Minh			
R1	31.500	1,0	-2,5

Nguồn: Tintaynguyen.com

XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CHẾ BIẾN 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 GIẢM 5,3% VỀ LƯỢNG, NHƯNG TĂNG 0,3% VỀ TRỊ GIÁ

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê chế biến trong 2 tháng đầu năm 2020 đạt 5.167 tấn, trị giá 26,79 triệu USD, giảm 5,3% về lượng, nhưng tăng 0,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Nga là thị trường xuất khẩu cà phê chế biến lớn nhất trong 2 tháng đầu năm 2020, đạt 1.176 tấn, trị giá 7,2 triệu USD, tăng 38,3% về lượng và tăng 30% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu bình quân cà phê chế biến sang thị trường Nga trong 2 tháng đầu năm 2010 đạt mức 6.126 USD/tấn, giảm 6% so với 2 tháng đầu năm 2019.

Nhật Bản là thị trường xuất khẩu cà phê chế biến lớn thứ 2 của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2020, đạt 551 tấn, trị giá 2,52 triệu

USD, giảm 33,9% về lượng và giảm 40,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu cà phê chế biến sang thị trường Nhật Bản trong 2 tháng đầu năm 2020 đạt mức 4.586 USD/tấn, giảm 10,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê chế biến trong 2 tháng đầu năm 2020 sang nhiều thị trường tăng trưởng cao như: In-đô-nê-xi-a tăng 154,1%, đạt 530 tấn; Ba Lan tăng 141,7%, đạt 494 tấn; Hoa Kỳ tăng 126,6%, đạt 266 tấn; Tây Ban Nha tăng 185,4%, đạt 206 tấn. Ngược lại, xuất khẩu cà phê chế biến sang một số thị trường giảm, gồm: Trung Quốc giảm 49,7%, đạt 263 tấn; Ma-lai-xi-a giảm 29,1%, đạt 199 tấn; Phi-líp-pin giảm 58,3%, đạt 188 tấn.

10 thị trường xuất khẩu cà phê chế biến lớn nhất trong 2 tháng đầu năm 2020

Thị trường	2 tháng đầu năm 2020			So với 2 tháng đầu năm 2019 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Tổng	5.167	26.797	5.186	-5,3	0,3	6,0
Nga	1.176	7.202	6.126	38,3	30,0	-6,0
Nhật Bản	551	2.528	4.586	-33,9	-40,8	-10,5
In-đô-nê-xi-a	530	2.542	4.794	154,1	120,7	-13,2
Ba Lan	494	2.993	6.063	141,7	158,7	7,0
Hoa Kỳ	266	1.110	4.177	126,6	60,5	-29,2
Trung Quốc	263	533	2.024	-49,7	-54,4	-9,4
Tây Ban Nha	206	1.380	6.714	185,4	164,7	-7,3
Ma-lai-xi-a	199	911	4.586	-29,1	-6,0	32,5
Mi-an-ma	195	810	4.150			
Phi-líp-pin	188	950	5.048	-58,3	-31,9	63,5
Thị trường khác	1.100	5.839	5.308	-42,6	-40,7	3,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ TÂY BAN NHA THÁNG 01 NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu cà phê của thị trường Tây Ban Nha trong tháng 01/2020 đạt 31,9 nghìn tấn, trị giá 85,19 triệu USD, giảm 11,7% về lượng và giảm 12,7% về trị giá so với tháng 01/2019. Trong đó, thị trường Tây Ban Nha giảm nhập khẩu các chủng loại cà phê, như: cà phê chưa rang, chưa khử caffein (mã HS 090111), giảm

13,3%, đạt 54,21 triệu USD; chủng loại cà phê rang, chưa khử caffein (mã HS 090121), giảm 3,7%, đạt 21,76 triệu USD; chủng loại cà phê chưa rang, khử caffein (mã HS 090112) giảm 42,7%, đạt 4,3 triệu USD. Ngược lại, thị trường Tây Ban Nha tăng nhập khẩu chủng loại cà phê rang, khử caffein (mã HS 090122), tăng 6,8%, đạt 4,72 triệu USD.

Chủng loại cà phê Tây Ban Nha nhập khẩu trong tháng 01 năm 2020

Mã HS	Tháng 1/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 1/2019 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Tháng 1/2020	Tháng 1/2019
090111	54.215	-13,3	63,6	64,1
090121	21.769	-3,7	25,6	23,2
090122	4.722	6,8	5,5	4,5
090112	4.304	-42,7	5,1	7,7
090190	181	-62,6	0,2	0,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC)

Tháng 01/2020, giá nhập khẩu bình quân cà phê của thị trường Tây Ban Nha đạt mức 2.671 USD/tấn, giảm 1,1% so với tháng 1/2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của thị trường Tây Ban Nha từ Việt Nam giảm 7,5%, xuống mức 1.719 USD/tấn; giá nhập khẩu từ Bra-xin giảm 8,9%, xuống còn 2.108 USD/tấn; từ Cô-lôm-bi-a giảm 2,4%, xuống còn 3.348 USD/tấn; từ U-gan-đa giảm 11,9%,

xuống mức 1.630 USD/tấn; từ Bờ Biển Ngà giảm 8,4%, xuống còn 1.462 USD/tấn. Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Tây Ban Nha từ một số thị trường tăng như: Pháp tăng 0,2%, lên mức 25.170 USD/tấn; Bồ Đào Nha tăng 5,1%, lên mức 5.079 USD/tấn. Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Tây Ban Nha từ thị trường Đức tăng 35%, lên mức 2.552 USD/tấn.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Tây Ban Nha trong tháng 01 năm 2020

Thị trường	Tháng 1 năm 2010			So với tháng 1/2019 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	31.897	85.190	2.671	-11,7	-12,7	-1,1
Việt Nam	15.374	26.427	1.719	-5,5	-12,6	-7,5
Bra-xin	4.558	9.608	2.108	-21,8	-28,7	-8,9
Đức	2.423	6.184	2.552	-40,8	-20,0	35,0
Cô-lôm-bi-a	1.956	6.549	3.348	-10,8	-12,9	-2,4

Thị trường	Tháng 1 năm 2010			So với tháng 1/2019 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ
U-gan-đa	1.622	2.644	1.630	-10,1	-20,8	-11,9
Bờ Biển Ngà	1.157	1.692	1.462	526,1	473,6	-8,4
Pháp	609	15.341	25.170	-8,5	-8,3	0,2
Bồ Đào Nha	493	2.504	5.079	10,9	16,6	5,1
Mê-hi-cô	475	1.120	2.357	623,5	508,7	-15,9
Hon-đu-rát	402	928	2.310	-36,3	-36,6	-0,4
Thị trường khác	2.828	12.193	4.312	-28,2	-15,5	17,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC)

Tháng 1/2020, Tây Ban Nha giảm nhập khẩu cà phê từ các thị trường như: Việt Nam, Bra-xin, Đức, Cô-lôm-bi-a, U-gan-đa, Pháp, Hon-đu-rát, nhưng tăng nhập khẩu từ các thị trường Bờ Biển Ngà, Bồ Đào Nha. Cụ thể:

Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Tây Ban Nha trong tháng 01/2020, đạt 15,37 nghìn tấn, trị giá 26,43 triệu USD, giảm 5,5% về lượng và giảm 12,6% về trị giá so với tháng 01/2019. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha tăng từ mức 52,4% trong tháng 01/2019, lên 55,5% trong tháng 01/2020.

Bra-xin là thị trường cung cấp cà phê lớn

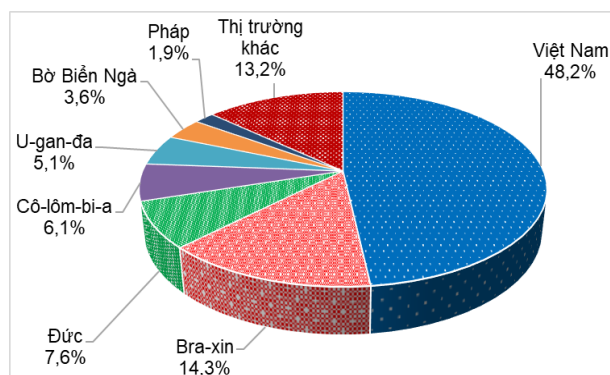
thứ 2 cho Tây Ban Nha trong tháng 01/2020, đạt 4,56 nghìn tấn, trị giá 9,61 triệu USD, giảm 21,8% về lượng và giảm 28,7% về trị giá so với tháng 1/2019. Thị phần cà phê Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha chiếm 16,5% trong tháng 01/2020, thấp hơn so với 18,8% thị phần trong tháng 01/2019.

Đáng chú ý, nhập khẩu cà phê của Tây Ban Nha từ thị trường Bờ Biển Ngà tăng 526,1% về lượng và tăng 473,6% trị giá so với tháng 1/2019, đạt 1,16 nghìn tấn, trị giá 1,69 triệu USD. Thị phần cà phê của Bờ Biển Ngà trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha tăng mạnh, từ 0,6% trong tháng 1/2019, lên 3,6% trong tháng 1/2020.

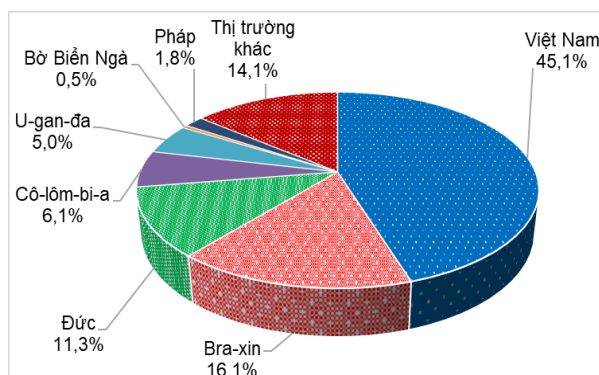
Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Tây Ban Nha

(Tỷ trọng tính theo lượng)

Tháng 01 năm 2020



Tháng 01 năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC)

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Đầu tháng 4/2020, giá hạt tiêu xuất khẩu của Bra-xin và Ma-lai-xi-a ổn định; giá hạt tiêu xuất khẩu của Ấn Độ và In-đô-nê-xia giảm; trong khi giá hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam tăng.
- ▶ Giá hạt tiêu đen tại huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai và tỉnh Đồng Nai tăng so với cuối tháng 3/2020, giá tại các khu vực khác ổn định.
- ▶ Trong 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu tiêu nguyên hạt tăng, trong khi xuất khẩu hạt tiêu xay giảm.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 57,7% trong 2 tháng đầu năm 2019, lên 63% trong 2 tháng đầu năm 2020.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Đầu tháng 4/2020, giá hạt tiêu xuất khẩu của Bra-xin và Ma-lai-xi-a ổn định; giá hạt tiêu xuất khẩu của Ấn Độ và In-đô-nê-xia giảm; giá hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam tăng. Cụ thể:

+ Bra-xin: Giá hạt tiêu đen xuất khẩu của Bra-xin ổn định ở mức 2.000 USD/tấn kể từ ngày 5/2/2020 đến đầu tháng 4/2020.

+ Ma-lai-xi-a: Tại cảng Kuching, ngày 7/4/2020 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định so với ngày 31/3/2020 ở mức 3.685 USD/tấn và 5.275 USD/tấn.

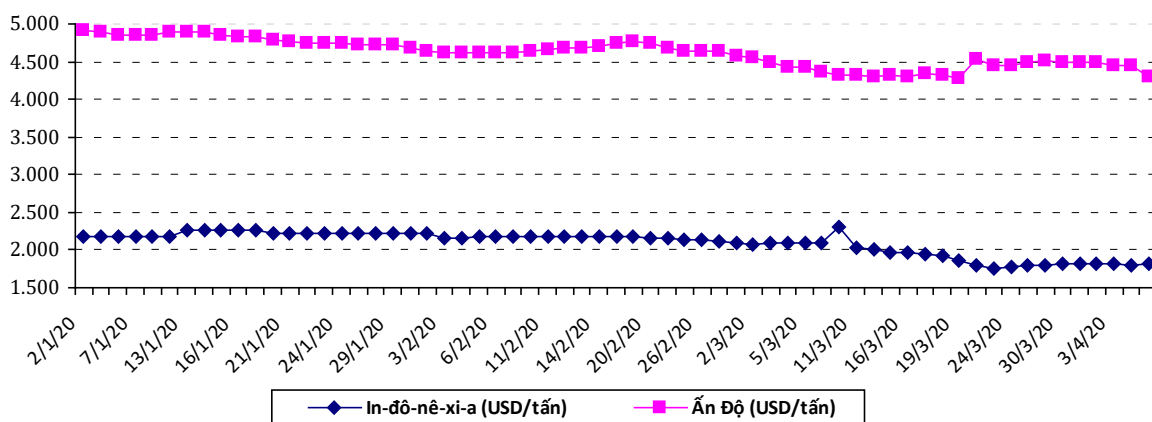
+ Ấn Độ: Tại cảng Kochi, ngày 8/4/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 3,9% so với



ngày 31/3/2020, xuống còn 4.306 USD/tấn.

+ In-đô-nê-xi-a: Tại cảng Lampung ASTA, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 0,3% so với ngày 31/3/2020, xuống mức 1.814 USD/tấn. Tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 0,5% so với ngày 31/3/2020, xuống mức 3.120 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ năm 2020

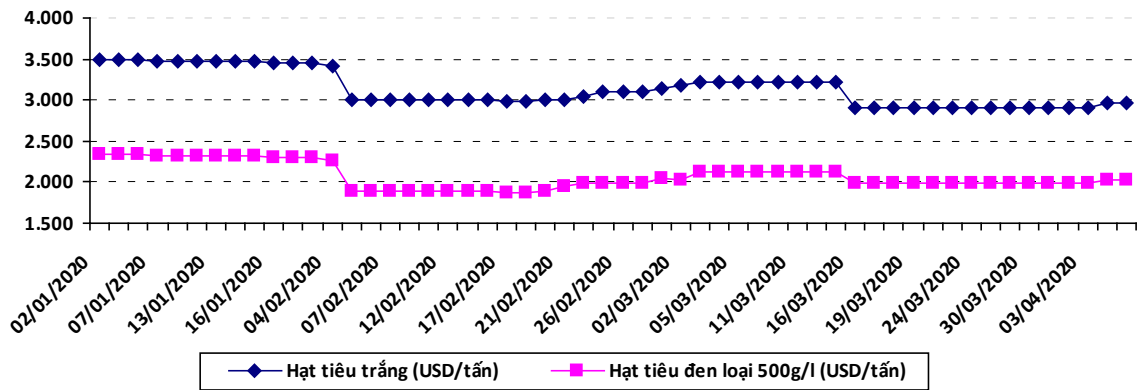


Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Việt Nam: Giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng. Ngày 7/4/2020, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu cùng tăng 2,5% so với ngày 31/3/2020, lên

mức 2.030 USD/tấn và 2.060 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 1,7% so với ngày 31/3/2020, lên mức 2.960 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2020



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

Dự báo thời gian tới, thị trường hạt tiêu toàn cầu vẫn chịu ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch Covid-19. Diễn biến dịch bệnh vẫn phức tạp, đặc biệt tại Hoa Kỳ và châu Âu- các thị trường tiêu thụ hạt tiêu lớn trên thế giới, sẽ khiến nhu cầu nhập khẩu giảm mạnh. Bên cạnh đó, thị trường hạt tiêu toàn cầu còn gặp khó khăn do nguồn cung bị gián đoạn do các yêu cầu cách ly xã hội và hạn chế thông quan hàng hóa của nhiều nước trên thế giới.

Về dài hạn, thị trường hạt tiêu toàn cầu được dự báo vẫn chịu áp lực dư cung. Nguồn cung về diện tích, năng suất, sản lượng của Việt Nam và thế giới tăng cao trong những năm gần đây trong khi nhu cầu chỉ tăng từ 2 - 2,5%/năm. Vụ thu hoạch hạt tiêu năm 2020 của Việt Nam đã đạt trên 50% với sản lượng ước đạt 250.000 tấn, tồn kho năm 2019 chuyển sang khoảng 90.000 tấn, do đó nguồn cung năm 2020 ước đạt khoảng 350.000 tấn.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU ỔN ĐỊNH VÀ CÓ XU HƯỚNG TĂNG

Hiện đang trong vụ thu hoạch hạt tiêu tại khu vực Tây Nguyên và miền Nam, giá ở mức thấp trong nhiều năm trở lại đây. Sản lượng hạt tiêu dự trữ trong nước khá lớn, nhưng Việt Nam chủ yếu xuất khẩu dưới dạng thô. Hiện sản phẩm chế biến từ hạt tiêu chủ yếu gồm: hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng nghiền bột, một lượng ít hạt tiêu đỏ, hạt tiêu xanh ngâm nước muối... Nhìn chung, cơ cấu sản phẩm hạt tiêu chế biến chưa hợp lý, hạt tiêu trắng có giá trị xuất khẩu cao, nhưng chỉ chiếm 10

- 15% tổng sản lượng, dẫn đến giá trị mang lại cho ngành hạt tiêu trong nước thấp, chưa tương xứng với tiềm năng. Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, xuất khẩu chậm lại, ngành hạt tiêu nội địa cần nâng cấp khâu chế biến để nâng cao giá trị sản phẩm, đồng thời nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới trong thời gian tới.

Trong những ngày đầu tháng 4/2020, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa vẫn ở mức thấp. Ngày 8/4/2020, giá hạt tiêu tại huyện

Chư Sê của tỉnh Gia Lai tăng 2,9% so với ngày 31/3/2020, đạt 35.500 đồng/kg; giá tại tỉnh Đồng Nai tăng 1,4%; trong khi giá tại các khu vực còn lại ổn định.

Giá hạt tiêu trắng ở mức 57.000 đồng/kg, tăng 1,7% so với cuối tháng 3/2020, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với mức 71.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2019.

Giá hạt tiêu đen tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 8/4/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 31/3/2020 (%)
Đắk Lắk		
Ea H'leo	36.500	0,0
Gia Lai		
Chư Sê	35.500	2,9
Đắk Nông		
Gia Nghĩa	36.500	0,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	37.500	0,0
Bình Phước	37.000	0,0
Đồng Nai	36.000	1,4



Nguồn: Tintaynguyen.com

XUẤT KHẨU HẠT TIÊU TRONG QUÝ I/2020 GIẢM

Theo số liệu tính toán từ Tổng cục Hải quan, trong 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 31,4 nghìn tấn, trị giá 66 triệu USD, tăng 11,7% về lượng, nhưng giảm 8,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu đen sang một số thị trường giảm như: Hoa Kỳ giảm 10,3%, đạt 4,52 nghìn tấn; Ấn Độ giảm 28,3%, đạt 2,78 nghìn tấn; Phi-líp-pin giảm 3,2%, đạt 1,06 nghìn tấn. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu đen sang nhiều thị trường tăng như: Pa-kít-xtan tăng 39,4%, đạt 2,5 nghìn tấn; Mi-an-ma tăng 710,8%, đạt 2,3 nghìn tấn; Nê-pan tăng 335,9%, đạt 1,9 nghìn tấn; Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống

nhất tăng 8,3%, đạt 1,8 nghìn tấn; Ai Cập tăng 207,3%, đạt trên 1,48 nghìn tấn; Hàn Quốc tăng 21,4%, đạt 1,08 nghìn tấn; Đức tăng 95%, đạt 927 tấn.

Xuất khẩu hạt tiêu trắng trong 2 tháng đầu năm 2020 đạt 3,4 nghìn tấn, trị giá 10,6 triệu USD, tăng 32,8% về lượng và tăng 8,9% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2019. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu trắng sang các thị trường tăng gồm: Đức, Hoa Kỳ, Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất, Pa-kít-xtan, Ả rập Xê út, Thái Lan. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu trắng sang các thị trường giảm như: Ấn Độ, Hà Lan, Hàn Quốc.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu trong 2 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	2 tháng đầu năm 2020			So với 2 tháng đầu năm 2019 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Hạt tiêu đen	31.390	66.041	2.104	11,7	-8,7	-18,3
Hạt tiêu đen xay	3.550	11.008	3.101	-2,8	-11,7	-9,2
Hạt tiêu trắng	3.403	10.608	3.117	32,8	8,9	-18,0
Hạt tiêu trắng xay	646	2.236	3.460	-31,1	-45,7	-21,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU HOA KỲ TRONG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt tiêu của nước này trong 2 tháng đầu năm 2020 đạt 10.595 tấn, trị giá 31,91 triệu USD, giảm 13,4% về lượng và giảm 21,8% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2019.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2020 đạt mức 3.012 USD/tấn, giảm 9,7% so với cùng kỳ năm

2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ từ các thị trường giảm như: Việt Nam giảm 12,9%, xuống còn mức 2.916 USD/tấn; In-đô-nê-xi-a giảm 11,8%, xuống mức 3.248 USD/tấn; Ấn Độ giảm 15,1%, xuống mức 3.888 USD/tấn. Ngược lại, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ các thị trường tăng như: Bra-xin tăng 3,1%, lên mức 2.321 USD/tấn; Ê-cu-a-đo tăng 1%, lên mức 2.523 USD/tấn.

Nguồn cung hạt tiêu cho Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2020

(Mã HS: 090411; 090412)

Thị trường	2 tháng đầu năm 2020			So với 2 tháng đầu năm 2019 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	10.595	31.909	3.012	-13,4	-21,8	-9,7
Việt Nam	6.599	19.242	2.916	-2,1	-14,7	-12,9
Bra-xin	1.923	4.464	2.321	-26,2	-24,0	3,1
In-đô-nê-xi-a	848	2.754	3.248	4,3	-8,0	-11,8
Ấn Độ	837	3.253	3.888	-6,0	-20,2	-15,1
Ê-cu-a-đo	137	346	2.523	-60,0	-59,6	1,0
Nam Phi	66	466	7.080	-19,7	-17,9	2,3
Trung Quốc	64	342	5.316	-69,3	-68,1	4,0
Xri Lan-ca	31	287	9.127	-52,3	-37,5	31,0
Thổ Nhĩ Kỳ	18	177	9.941	41,8	-5,8	-33,6
Mê-hi-cô	12	74	5.973	-32,0	-13,4	27,3
Thị trường khác	59	504	8.572	-87,0	-75,7	87,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ





Trong 2 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu hạt tiêu từ hầu hết các thị trường cung cấp lớn, nhưng tăng nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a và Thổ Nhĩ Kỳ. Cụ thể như sau:

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho thị trường Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2020, lượng nhập khẩu đạt 6.599 tấn, trị giá 19,24 triệu USD, giảm 2,1% về lượng và giảm 14,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Mặc dù vậy, thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ vẫn tăng từ 57,7% trong 2 tháng đầu năm 2019, lên 63% trong 2 tháng đầu năm 2020.

Bra-xin là thị trường cung cấp hạt tiêu lớn thứ 2 cho Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm

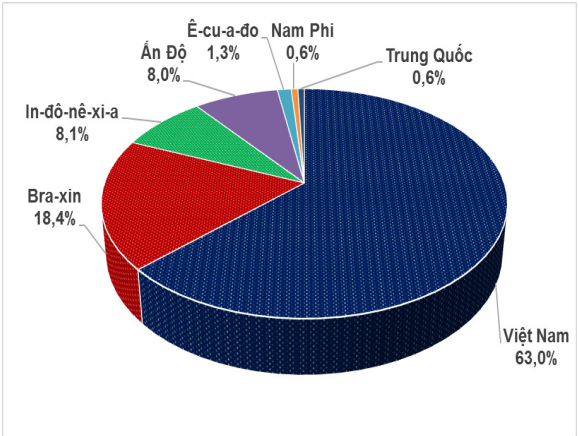
2020, lượng nhập khẩu đạt 1.923 tấn, trị giá 4,46 triệu USD, giảm 26,2% về lượng và giảm 24% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2019. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 18,4% trong 2 tháng đầu năm 2020, thấp hơn so với 22,3% thị phần trong 2 tháng đầu năm 2019.

2 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hạt tiêu từ In-đô-nê-xi-a với tốc độ tăng 4,3% về lượng, nhưng giảm 8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 848 tấn, trị giá 2,75 triệu USD. Thị phần hạt tiêu của In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 7% trong 2 tháng đầu năm 2019, lên 8,1% trong 2 tháng đầu năm 2020.

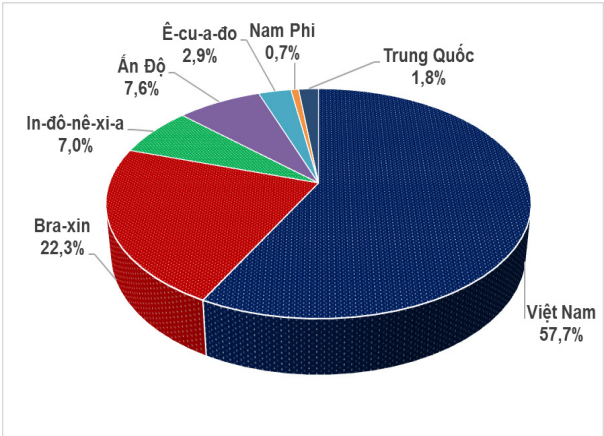
Cơ cấu nguồn cung hạt tiêu cho Hoa Kỳ

(% tính theo lượng)

2 tháng đầu năm 2020



2 tháng đầu năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Từ giữa tháng 3/2020, giá chuối bán buôn tại Phi-líp-pin được cải thiện, nhưng tại thị trường Trung Quốc giá chuối của Phi-líp-pin giảm do phải cạnh tranh với chuối của Việt Nam và Căm-pu-chia.*
- ▶ *Nhu cầu tiêu dùng chuối tại thị trường Trung Quốc vẫn chưa phục hồi sau tác động của đại dịch Covid-19.*
- ▶ *Thị phần 8 chủng loại quả gồm: thanh long, dưa hấu, vải, nhãn, chuối, xoài, chôm chôm và măng cụt của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.*
- ▶ *Xuất khẩu sản phẩm rau chế biến trong 2 tháng đầu năm 2020 tăng mạnh.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Phi-líp-pin:** Theo Produce Report, do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19, xuất khẩu chuối của Phi-líp-pin sang Trung Quốc đã giảm mạnh kể từ đầu năm 2020, riêng trong tháng 2/2020 xuất khẩu chuối giảm mạnh về lượng, điều này dẫn tới dư cung tại Phi-líp-pin và giá chuối giảm mạnh. Tháng 2/2020, giá chuối tại Phi-líp-pin giảm từ 8 USD/hộp xuống còn 1,8 USD/hộp.

Giữa tháng 3/2020, giá chuối bán buôn tại Phi-líp-pin đã cải thiện, nhưng tại thị trường Trung Quốc giá chuối của Phi-líp-pin vẫn giảm do phải cạnh tranh với chuối của Việt Nam và Căm-pu-chia. Hiện tại, dịch Covid-19 tại Trung Quốc đã được kiểm soát, nhu cầu nhập khẩu chuối có xu hướng tăng. Vì vậy, xuất khẩu chuối của Phi-líp-pin sang thị trường Trung Quốc đang dần cải thiện.

Chuối là một trong những loại trái cây có nhu cầu cao nhất ở Trung Quốc. Theo báo cáo sơ bộ từ Cơ quan Thống kê Phi-líp-pin, khối lượng xuất khẩu chuối năm 2019 đạt 4,38 triệu tấn, trị giá 2 tỷ USD. Xuất khẩu chuối sang Trung Quốc tăng 37%, đạt 1,67 triệu tấn trong năm 2019. Năm 2018, Trung Quốc đã vượt Nhật Bản trở thành nhà nhập khẩu

chuối lớn nhất của Phi-líp-pin.

Trung Quốc: Theo nguồn ncw365.com, trong tuần từ ngày 29/3 đến ngày 4/4/2020, tại Trung Quốc giá chuối trung bình trong các khu vực sản xuất giảm nhẹ vào đầu tuần, nhưng sau đó bắt đầu ổn định vào cuối tuần. Nhu cầu tiêu dùng chuối tại thị trường Trung Quốc vẫn chưa phục hồi sau tác động của đại dịch Covid-19. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, Lào và Mi-an-ma đã đóng cửa biên giới, giao thông bị tắc nghẽn làm ảnh hưởng đến hoạt động nhập khẩu chuối của Trung Quốc từ 2 thị trường này.

Trong những ngày cuối tuần, tình hình đã được cải thiện. Số lượng giao dịch tăng lên và tốc độ giao hàng trở lại bình thường. Giá chuối loại 1 đã tăng nhẹ và thị trường chuối đã dần ổn định.



XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CHẾ BIẾN TRONG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 TĂNG 24,2%

Trong cơ cấu mặt hàng rau quả xuất khẩu chính trong 2 tháng đầu năm 2020, chủng loại quả và quả hạch là chủng loại xuất khẩu chính đạt 381,1 triệu USD, giảm 16,8% so với cùng kỳ năm 2019. Quả và quả hạch xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2020, tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 71,9% tổng trị giá xuất khẩu quả và quả hạch. Do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 khiến xuất khẩu quả và quả hạch sang thị trường này giảm mạnh, đạt 273,8 triệu USD, giảm 30,5% so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, khi dịch Covid-19 tại Trung Quốc đã được kiểm soát, nhu cầu nhập khẩu trái cây của nước này đã tăng trở lại. Từ tháng 3/2020, dịch Covid-19 đã được kiểm soát tại Trung Quốc, các cửa khẩu, đường mòn lối mở đã được thông quan trở lại, các thị trường đang hồi phục và thương mại trái cây dần quay trở lại. Do đó, xuất khẩu trái cây của Việt Nam sang Trung Quốc sẽ khả quan hơn so với đầu năm trong những tháng tới. Tuy nhiên để đảm bảo lượng hàng trái cây

xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam nên chuyển hình thức tiểu ngạch sang xuất khẩu chính ngạch và xuất khẩu bằng đường sắt để tránh rủi ro trong thương mại.

Chủng loại sản phẩm rau quả chế biến xuất khẩu trong 2 tháng đầu năm 2020 đạt 94,8 triệu USD, tăng 24,2% so với cùng kỳ năm 2019. Chủng loại sản phẩm chế biến rất tiềm năng trong bối cảnh dịch Covid-19 lan rộng, với đặc tính dễ sử dụng, tiện lợi và bảo quản được thời gian dài nên nhu cầu đối với chủng loại này vẫn tăng. Chủng loại sản phẩm chế biến xuất khẩu sang các thị trường chính vẫn tăng như: Trung Quốc đạt 17 triệu USD, tăng 24,5%; Hàn Quốc đạt 14 triệu USD, tăng 3,1%; Nhật Bản đạt 8,9 triệu USD, tăng 3,1%; Hoa Kỳ đạt 7,9 triệu USD, tăng 16,7%... Trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát mạnh tại các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản..., nhu cầu đối với sản phẩm chế biến dự báo sẽ tiếp tục tăng.

Chủng loại hàng rau quả xuất khẩu trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	Tháng 02/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 02/2019 (%)	2 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 2 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Quả và quả hạch	172.374	-4,7	381.125	-16,8	100,0	100,0
Thanh long	95.552	14,1	200.578	-2,9	52,6	45,1
Xoài	12.061	-14,8	36.530	-4,8	9,6	8,4
Dừa	16.634	426,4	29.045	205,0	7,6	2,1
Chuối	16.711	125,3	28.089	85,0	7,4	3,3
Mít	7.454	36,8	18.472	18,2	4,8	3,4
Nhãn	1.267	-92,8	11.947	-83,6	3,1	15,9
Dưa hấu	3.111	-58,4	11.530	-43,8	3,0	4,5
Sầu riêng	3.341	-72,4	11.027	-52,3	2,9	5,0

Chủng loại	Tháng 02/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 02/2019 (%)	2 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 2 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Chanh	3.875	67,8	6.589	23,9	1,7	1,2
Chanh leo	3.310	66,7	6.205	31,3	1,6	1,0
Loại khác	9.057	-64,5	21.113	-54,1	5,5	10,1
Sản phẩm chế biến	51.293	81,0	94.876	24,2	100,0	100,0
Trái cây	3.826	417,5	6.209	231,7	6,5	2,4
Xoài	3.222	290,5	6.032	65,0	6,4	4,8
Cơm dừa	3.321	43,0	5.660	-27,3	6,0	10,2
Chanh leo	3.010	8,2	5.582	-8,4	5,9	8,0
Hạt dẻ cười	248	183,3	5.328	286,5	5,6	1,8
Loại khác	37.665	74,5	66.065	18,8	69,6	72,8
Rau củ	24.927	25,7	45.883	-2,0	100,0	100,0
Ớt	6.610	41,2	11.188	0,7	24,4	23,7
Khoai lang	3.970	104,8	7.521	45,0	16,4	11,1
Cà rốt	4.808	178,9	6.402	123,3	14,0	6,1
Nấm hương	369	-90,2	2.721	-69,0	5,9	18,7
Ngô	1.347	115,4	2.452	33,6	5,3	3,9
Loại khác	7.823	10,4	15.600	-8,4	34,0	36,4
Hoa	4.487	29,3	7.775	7,0	100,0	100,0
Cúc	3.657	29,4	6.201	11,3	79,8	76,7
Lan Hồ điệp	343	29,0	741	2,1	9,5	10,0
Cẩm chướng	207	-3,9	308	-31,2	4,0	6,1
Cát tường	143	65,6	244	48,2	3,1	2,3
Ly	68	61,9	156	17,8	2,0	1,8
Loại khác	70	100,6	126	-44,1	1,6	3,1
Lá	192	-75,2	611	-53,6	100,0	100,0
Lá tre	28	-35,1	117	-43,9	19,1	15,8
Lá dương xỉ	35	12,4	65	-0,2	10,6	4,9
Lá dứa	22	6,7	53	9,6	8,7	3,7
Lá sắn	13	-86,4	45	-74,5	7,4	13,5
Lá chuối	29	577,2	43	114,4	7,1	1,5
Loại khác	65	-	288	-63,9	47,1	60,6

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU 8 LOẠI QUẢ CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

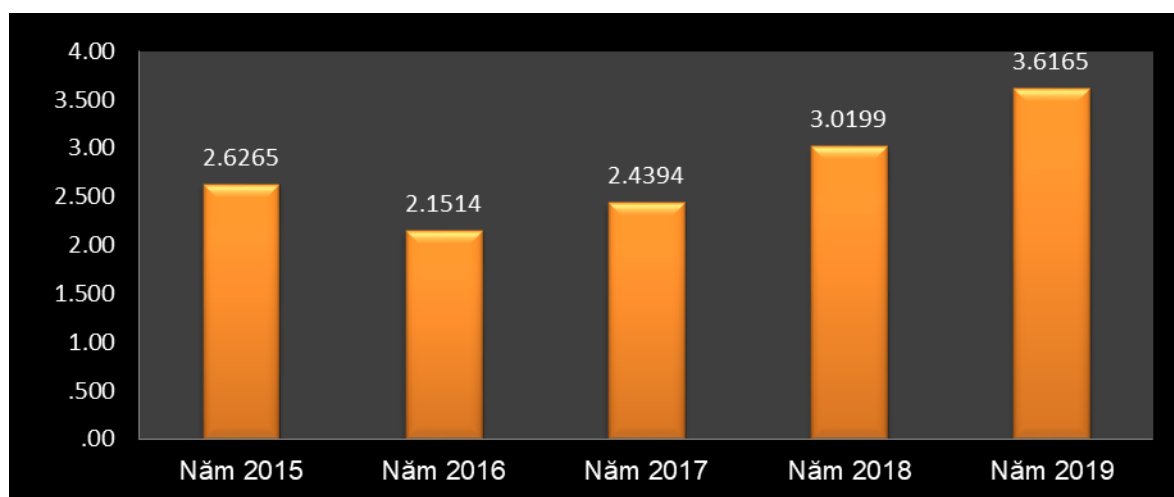
Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu 8 chủng loại quả của Trung Quốc bao gồm: Thanh long, dưa hấu, vải, nhãn, chuối, xoài, chôm chôm và măng cụt (đây là 8 loại quả Việt Nam được xuất khẩu chính ngạch vào thị trường Trung Quốc) trong giai đoạn từ năm 2015 – 2019 có xu hướng tăng, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 8,3%/năm, đạt mức cao nhất vào năm 2019 với 3,6 triệu tấn, tăng 19,7% so với năm 2018 và tăng 37,7% so với

năm 2015.

Do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 nhập khẩu các chủng loại quả này của Trung Quốc bị gián đoạn trong 2 tháng đầu năm do người tiêu dùng bị hạn chế đi lại, các cửa hàng, nhà hàng bị đóng cửa, du lịch bị hạn chế, các liên kết vận chuyển bị gián đoạn. Trong 2 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu 8 chủng loại quả của Trung Quốc đạt 572,9 nghìn tấn, trị giá 436,4 triệu USD, giảm 17,1% về lượng và giảm 19% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trung Quốc nhập khẩu 8 chủng loại quả giai đoạn năm 2015 – 2019

(ĐVT: Triệu tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về thị trường: Việt Nam, Phi-líp-pin, Thái Lan và Ê-cu-a-đo là những thị trường chính cung cấp 8 chủng loại quả cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2020, tỷ trọng nhập khẩu từ các thị trường này chiếm tới 93,9% tổng lượng nhập khẩu. Do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 nên lượng và trị giá nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều giảm trong 2 tháng đầu năm 2020.

Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp 8 loại quả này lớn nhất cho Trung Quốc với tỷ trọng chiếm 40,4% tổng lượng nhập khẩu, giảm 0,6 điểm phần trăm so với 2 tháng đầu năm 2019. Quả thanh long (mã HS 08109080) là loại quả chính Trung Quốc nhập khẩu từ Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2020 với tỷ trọng chiếm 47,1% tổng lượng nhập khẩu, đạt 109 nghìn tấn, trị giá 93,8 triệu USD, tăng 55% về lượng và tăng 66,6% về trị giá so với

cùng kỳ năm 2019. Giá nhập khẩu bình quân chủng loại quả này từ Việt Nam đạt 860,3 USD/tấn, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2019; Tiếp theo là quả dưa dầu (mã HS 08071100) đạt 64,5 nghìn tấn, trị giá 11 triệu USD, giảm 28% về lượng và giảm 30,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Ngoài ra, trong 2 tháng đầu năm 2020 Trung Quốc còn nhập khẩu chuối tươi các loại, măng cụt, nhãn tươi và các loại nhãn khác, dưa hấu, vải, xoài, chôm chôm từ Việt Nam.

Trong số 8 chủng loại quả, Trung Quốc chỉ nhập khẩu chuối và xoài từ Phi-líp-pin trong 2 tháng đầu năm 2020, đạt 128,9 nghìn tấn, trị giá 69,2 triệu USD, giảm 28,6% về lượng và giảm 3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, chủng loại chuối tươi và các loại chuối khác (mã HS: 08039000+08031000) chiếm 99,98% tổng lượng quả nhập khẩu từ Phi-líp-pin. Do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19, nhập khẩu chuối tươi và các loại chuối khác của Trung Quốc từ Phi-líp-pin

trong 2 tháng đầu năm 2020 giảm mạnh, đạt 128,9 nghìn tấn, trị giá 68,8 triệu USD, giảm 28,6% về lượng và giảm 36,6% về trị giá; Giá nhập khẩu bình quân đạt 533,9 USD/tấn, giảm 11,1% so với cùng kỳ năm 2019.

2 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu 8 loại quả từ Thái Lan đạt 107,9 nghìn tấn, trị giá 49,2 triệu USD, giảm 19,5% về lượng và giảm 28,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc tăng nhập khẩu chủng loại quả nhãn tươi và các loại nhãn khác (Mã HS: 08109030+08134010) và xoài (Mã HS: 08045020) từ Thái Lan; nhưng giảm mạnh nhập khẩu măng cụt (Mã HS: 08045030), Chuối tươi và các loại chuối khác (Mã HS: 08039000+08031000)...

Trung Quốc chỉ nhập khẩu chuối tươi (mã HS: 08039000) từ Ê-cu-a-đo trong 2 tháng đầu năm 2020, đạt 69,7 nghìn tấn, trị giá 44,2 triệu USD, giảm 6% về lượng và giảm 8,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.



Thị trường cung cấp 8 loại quả cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2020

Thị trường	2 tháng năm 2020			So với 2 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 2 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	572.992	436.466	761,7	-17,1	-19,0	-2,4	100,0	100,0
Việt Nam	231.420	134.167	579,8	-18,3	-3,0	18,8	40,4	41,0
Phi-líp-pin	128.997	69.226	536,6	-28,6	-36,4	-10,9	22,5	26,1
Thái Lan	107.906	49.231	1383,0	-19,5	-28,3	-10,9	18,8	19,4
Ê-cu-a-đo	69.790	44.263	634,2	-6,0	-8,6	-2,7	12,2	10,7
Căm-pu-chia	18.220	10.670	585,7				3,2	0,0
In-đô-nê-xi-a	7.754	20.789	2681,1	-26,1	-3,9	30,0	1,4	1,5
Cô-lôm-bi-a	3.892	2.418	621,1	1371,1	1225,4	-9,9	0,7	0,0
Lào	3.583	2.114	590,0	3479,1	4578,5	30,7	0,6	0,0
Cốt-xta Ri-ca	537	378	704,9	-85,5	-86,2	-4,7	0,1	0,5
Pê-ru	500	1.945	3885,6	2,9	-3,7	-6,4	0,1	0,1
Thị trường khác	393	1.266	3221,0	-89,1	-85,7	31,2	0,1	0,5

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc



Chủng loại:

Trong 2 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu chuối tươi và các loại chuối khác của Trung Quốc đạt 270 nghìn tấn, trị giá 149,6 triệu USD, giảm 5,3% về lượng và giảm 14,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; Giá nhập khẩu bình quân chuối tươi và các loại chuối khác đạt 553,9 USD/tấn, giảm 9,4% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu chuối chủ yếu từ thị trường Phi-líp-pin và Ê-cu-a-đo, lượng nhập khẩu từ hai thị trường này chiếm 74% tổng lượng nhập khẩu. Việt Nam là thị trường cung cấp chuối tươi và các loại chuối khác lớn thứ ba của Trung Quốc với tỷ trọng chiếm 16% tổng lượng nhập khẩu.

Nhập khẩu thanh long của Trung Quốc

trong 2 tháng đầu năm 2020 đạt 109 nghìn tấn, trị giá 93,9 triệu USD, tăng 54,9% về lượng và tăng 66,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc nhập khẩu chủng loại quả này chủ yếu từ thị trường Việt Nam và Đài Loan.

Nhãn tươi và các loại nhãn khác là chủng loại quả lớn thứ ba Trung Quốc nhập khẩu trong 2 tháng đầu năm 2020, đạt 106 nghìn tấn, trị giá 139,7 triệu USD, giảm 46% về lượng và giảm 22,8% về trị giá; giá nhập khẩu bình quân đạt 1.317,9 USD/tấn, tăng 43% so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc nhập khẩu nhãn tươi và các loại nhãn khác từ các thị trường như: Thái Lan, Việt Nam, Hồng Kông, Đài Loan.

8 chủng loại quả Trung Quốc nhập khẩu trong 2 tháng đầu năm 2020

Chủng loại (Mã HS)	2 tháng năm 2020			So với 2 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 2 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	572.992	436.466	761,7	-17,1	-19,0	-2,4	100,0	100,0
Chuối tươi và các loại chuối khác (08039000+08031000)	270.087	149.604	553,9	-5,3	-14,2	-9,4	47,1	41,3
Thanh long (08109080)	109.065	93.839	860,4	54,9	66,4	7,4	19,0	10,2
Nhãn tươi và các loại nhãn khác (08109030+08134010)	106.045	139.761	1.317,9	-46,0	-22,8	43,0	18,5	28,4
Dưa hấu (08071100)	64.567	11.066	171,4	-28,2	-30,2	-2,7	11,3	13,0
Mãng cụt (08045030)	11.862	30.229	2.548,4	-75,1	-71,8	13,2	2,1	6,9
Xoài (08045020)	11.213	11.658	1.039,7	1.154,1	206,5	-75,6	2,0	0,1
Chôm chôm (08109040)	143	305	2.124,0	-8,1	-1,1	7,5	0,0	0,0
Vải (08109010)	9	4	478,3	-90,5	-90,9	-4,3	0,0	0,0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- *Giá sản và sản phẩm từ sản tại Thái Lan trong 10 ngày đầu tháng 4/2020 ổn định so với cuối tháng 3/2020.*
- *Vụ sản năm 2020, tại khu vực Bắc Trung Bộ có 2.590 ha sản bị nhiễm bệnh khảm lá sản, trong đó hơn 1.868 ha bị nhiễm nặng.*
- *Xuất khẩu sản lát sang thị trường Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2020 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019.*
- *Trong 2 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc tăng nhập khẩu sản lát từ Việt Nam và Căm-pu-chia, trong khi giảm nhập khẩu từ Thái Lan.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày đầu tháng 4/2020, Hiệp hội Thương mại sản Thái Lan công bố giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 210 - 220 USD/tấn FOB - Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 3/2020. Hiệp hội các nhà sản xuất tinh bột khoai sản Thái Lan công bố giá xuất khẩu tinh bột sản ổn định ở mức 425 USD/tấn; Giá tinh bột sản nội địa cũng giữ ổn định ở mức 12,7 Baht/kg; Giá sản nguyên liệu ổn định ở mức 2,05-2,3 Baht/kg so với cuối tháng 3/2020.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, xuất khẩu sản lát của Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2020 đạt 644,28 nghìn tấn, trị giá 4,11 tỷ Baht (tương đương 124,77 triệu USD), tăng 14,6% về lượng và tăng 7,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sản lát của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 644,16 nghìn tấn, trị giá 4,1 tỷ Baht (tương đương 124,74 triệu USD), tăng 15,1% về lượng và tăng 8,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 99,9% lượng xuất khẩu của nước này.

Xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2020 đạt 438,53 nghìn tấn, trị giá 5,6 tỷ Baht (tương đương 170,17 triệu USD), giảm 32% về lượng và giảm 37% về trị

giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sản sang Trung Quốc chiếm 53,9% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan, đạt 236,18 nghìn tấn, trị giá 2,92 tỷ Baht (tương đương 88,7 triệu USD), giảm 32,5% về lượng và giảm 38,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; tiếp đến là In-đô-nê-xi-a đứng vị trí thứ 2 chiếm 11,6% và Đài Loan đứng ở vị trí thứ 3 chiếm 9,1% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2020.

(Tỷ giá: 1 Baht = 0,03037 USD)

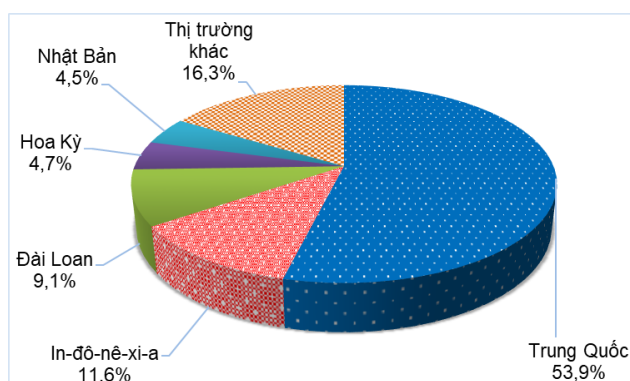
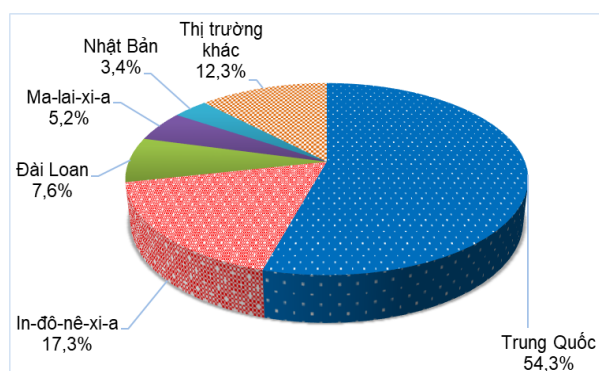
Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2020 thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Đài Loan, Nhật Bản và Hoa Kỳ tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc và In-đô-nê-xi-a giảm.



Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sắn (mã HS 11081400) của Thái Lan (Tỷ trọng tính theo lượng)

2 tháng đầu năm 2019

2 tháng đầu năm 2020

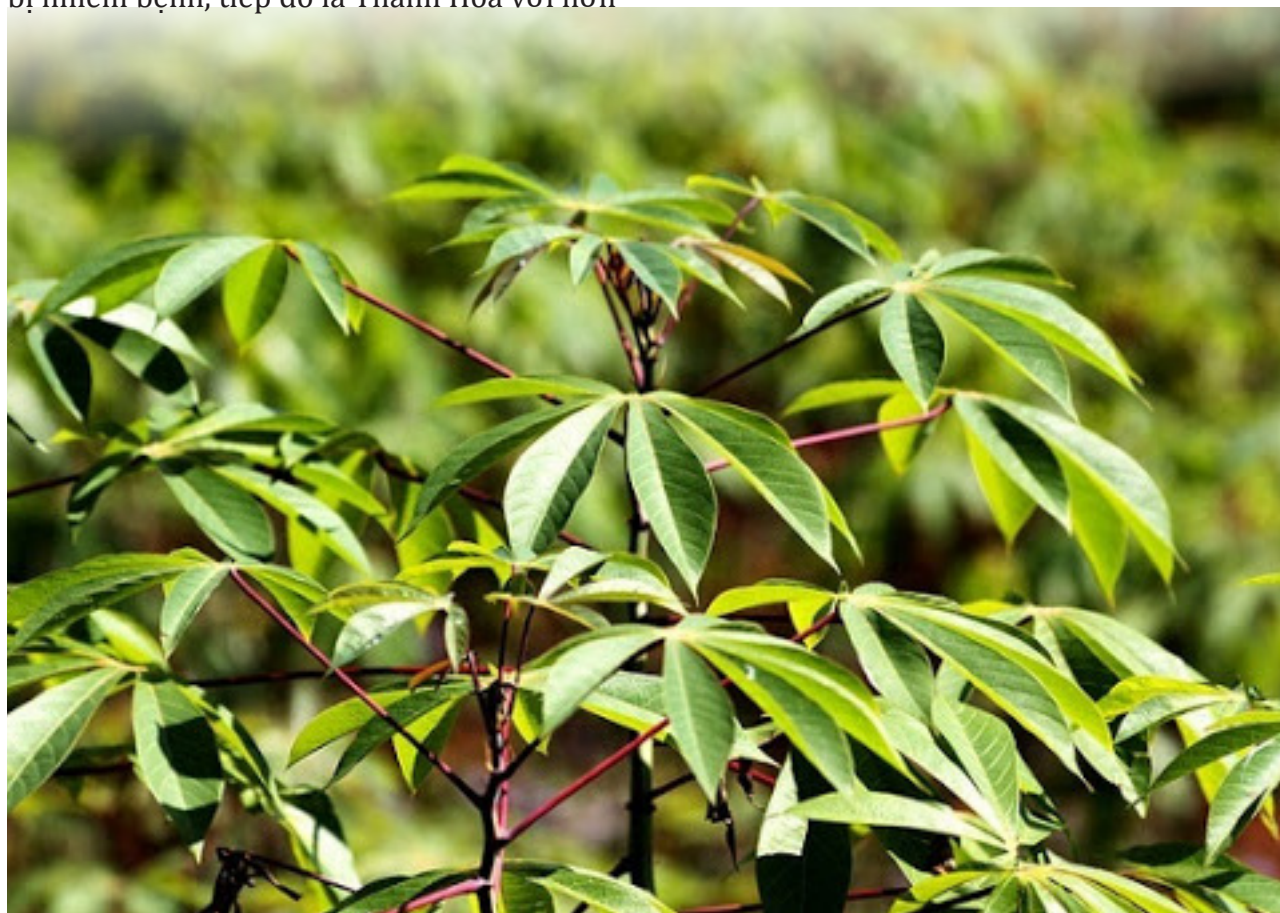


Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Vụ sản năm 2020, tại khu vực Bắc Trung Bộ có 2.590 ha sắn bị nhiễm bệnh khảm lá sắn, trong đó hơn 1.868 ha bị nhiễm nặng. Địa phương bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất là Thừa Thiên - Huế với gần 1.500 ha bị nhiễm bệnh, tiếp đó là Thanh Hóa với hơn

666 ha, Quảng Trị 423 ha, riêng 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh mức độ chưa lớn, lần lượt chỉ 2,25 ha và 1,2 ha. Cơ quan chức năng đã tiến hành tiêu hủy 910 ha sắn bị nhiễm, như vậy gần 2/3 diện tích còn lại vẫn chưa được xử lý.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

Theo tính toán từ số thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 2/2020, xuất khẩu tinh bột sắn của Việt Nam đạt 118,85 nghìn tấn, trị giá 46,69 triệu USD, tăng 14,1% về lượng và tăng 1,9% về trị giá so với tháng 2/2019; giá xuất khẩu trung bình đạt 392,9 USD/tấn, giảm 10,7% so với tháng 2/2019. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu tinh bột sắn đạt 279,14 nghìn tấn, trị giá 110,54 triệu USD, giảm 10,2% về lượng và giảm 17,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong đó, xuất khẩu tinh bột sắn sang Trung Quốc tháng 2/2020 chiếm 88,1% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của cả nước, đạt 104,67 nghìn tấn, trị giá 40,78 triệu USD, tăng 13,4% về lượng và tăng 0,4% về trị giá so với tháng 2/2019, giá xuất khẩu bình quân

giảm 11,4%, xuống còn 390 USD/tấn. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu tinh bột sắn sang Trung Quốc đạt 255,78 nghìn tấn, trị giá 100,73 triệu USD, giảm 9% về lượng và giảm 17% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong tháng 2/2020, xuất khẩu sắn lát khô đạt 106,69 nghìn tấn, trị giá 24,04 triệu USD, tăng 311,3% về lượng và tăng 275% về trị giá so với tháng 2/2019; giá xuất khẩu bình quân ở mức 225,4 USD/tấn, giảm 8,8% so với tháng 2/2019; Lũy kế 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sắn lát đạt 139,33 nghìn tấn, trị giá 31,4 triệu USD, tăng 119,2% về lượng và tăng 116,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Sắn lát được xuất khẩu sang Trung Quốc, Hàn Quốc, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a.



Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 93% tổng lượng sản lát xuất khẩu của cả nước, đạt 99,26 nghìn tấn, trị giá 21,99 triệu USD, tăng 649,4% về lượng và tăng 702,5% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân tăng 7,1% so với tháng 2/2019 lên mức 222 USD/tấn. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sản lát sang Trung Quốc đạt 128,25 nghìn tấn, trị giá đạt 28,33 triệu USD, tăng 157,7% về lượng và tăng 169,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu sản phẩm sản lát của Việt Nam đang có xu hướng tăng trở lại do nguồn cung trong nước khan hiếm, thời tiết nắng nóng kéo dài cộng thêm dịch khảm lá lan rộng khiến sản lượng sản tại Tây Nguyên thấp hơn dự kiến. Bên cạnh đó, Thái Lan có thể sẽ không đạt mục tiêu xuất khẩu trong năm 2020 do thời tiết xấu làm suy giảm sản xuất của đất nước này. Đối với tinh bột sản, xuất khẩu qua kênh biên mậu trong tháng 3/2020 đã phục

hồi khi lượng tinh bột sản được thông quan tại các cửa khẩu biên giới với Trung Quốc, nhưng vẫn hạn chế do phải tuân thủ các biện pháp cách ly phòng dịch, nên tốc độ thông quan hàng hóa vẫn còn chậm.

Dự báo trong thời gian tới, xuất khẩu tinh bột sản qua kênh biên mậu sẽ vẫn chậm do phía Trung Quốc ưu tiên nhập hàng hoa quả và thực phẩm thiết yếu khác; Xuất khẩu sản phẩm sản lát của Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội hơn trong thời gian tới khi Trung Quốc đang tăng cường sản xuất xăng Ethanol và tăng nhu cầu thức ăn chăn nuôi khi các công ty được khuyến khích xây dựng trang trại lợn ở nước ngoài để khắc phục tình trạng thiếu thịt lợn nghiêm trọng do dịch tả lợn châu Phi (ASF) và dịch Covid-19 làm gián đoạn hoạt động hậu cần và cản trở sản xuất; Năng suất sản của Thái Lan – nước xuất khẩu lớn nhất sang Trung Quốc trong năm 2020 dự báo giảm 20% so với năm 2019.

Chủng loại sản xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	Tháng 2/2020		So với tháng 2/2019 (%)		2 tháng đầu năm 2020		So với 2 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tinh bột sản	118.852	46.691	14,1	1,9	279.137	110.544	-10,2	-17,9
Sản lát khô	106.690	24.045	311,3	275	139.328	31.403	119,2	116,4
Củ sản tươi đã qua chế biến	157	188	161,7	157,8	617	499	228,2	129
Củ sản tươi		0			18.651	1.131	-46,8	-58,4
Loại khác	19	31	-24	480,2	38	62	-86,3	-28,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN LÁT VÀ TINH BỘT SẢN CỦA TRUNG QUỐC TRONG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Sản lát: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 2 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu sản lát (mã HS 071410) của Trung Quốc đạt 88,39 triệu USD, giảm 40,7% so với cùng kỳ năm 2019. Thái Lan, Việt Nam và Căm-pu-chia là 3 thị trường cung cấp sản lát chính cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2020, trong đó Trung Quốc tăng nhập khẩu sản lát từ Việt Nam và Căm-pu-chia, nhưng giảm nhập khẩu từ Thái Lan.

2 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu sản lát từ Việt Nam đạt 13,46 triệu USD, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm 2019, thị phần sản lát của Việt Nam chiếm 15,2% trong tổng trị giá nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, tăng so với mức 8,1% của 2 tháng đầu năm 2019. Trong khi đó, Trung Quốc nhập khẩu sản lát từ Thái Lan đạt 69,66 triệu USD, giảm 47,5% so với cùng kỳ năm 2019; nhập khẩu sản lát từ Thái Lan chiếm 78,8% trong tổng trị giá nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, giảm so với mức 89,1% của cùng kỳ năm 2019.

Tinh bột sản: trong 2 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu tinh bột sản (mã HS:

11081400) đạt 332,87 nghìn tấn, trị giá 140 triệu USD, giảm 30,3% về lượng và giảm 33,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc nhập khẩu tinh bột sản chủ yếu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia.

Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu tinh bột sản từ Việt Nam đạt 114,63 nghìn tấn, trị giá 45,99 triệu USD, giảm 27,3% về lượng và giảm 30,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; Trung Quốc cũng giảm nhập khẩu tinh bột sản của Thái Lan với 205,52 nghìn tấn, trị giá 88,82 triệu USD, giảm 32,7% về lượng và giảm 35,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong khi đó, Trung Quốc lại tăng nhập khẩu tinh bột sản từ Lào, với 8,64 nghìn tấn, trị giá 3,44 triệu USD, tăng 208,5% về lượng và tăng 180,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Mặc dù Trung Quốc giảm nhập khẩu tinh bột sản từ Việt Nam, nhưng thị phần tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc vẫn tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2019 do mức giảm nhập khẩu từ Việt Nam thấp hơn so với mức giảm nhập khẩu từ thị trường cung cấp lớn nhất là Thái Lan.

Thị trường cung cấp tinh bột sản cho Trung Quốc (mã HS 11081400)

Thị trường	2 tháng đầu năm 2020		So với 2 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng năm 2019	2 tháng năm 2020
Tổng	332.874	140.002	-30,3	-33,3	100	100
Thái Lan	205.538	88.822	-32,7	-35,2	63,9	61,7
Việt Nam	114.633	45.993	-27,3	-30,9	33,0	34,4
Lào	8.639	3.438	208,5	180,2	0,6	2,6
Căm-pu-chia	4.054	1.732	-65,4	-65,1	2,5	1,2
Đài Loan	9	12	-56,2	-54,9	0,0	0,0
Nhật Bản	1	3	566,7	293,4	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo các chuyên gia ngành thủy sản, chuỗi cung ứng thủy sản toàn cầu có khả năng gián đoạn kéo dài do các nhà máy chế biến gặp khó khăn trong thu mua nguyên liệu, các nhà nhập khẩu hạn chế đặt hàng do không đánh giá được khả năng tiêu thụ.
- ▶ Lượng cá tra xuất khẩu sang Hoa Kỳ và ASEAN trong 2 tháng đầu năm 2020 tăng, nhưng trị giá xuất khẩu lại giảm mạnh do giá thấp.
- ▶ Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2020 giảm do nước này đẩy mạnh nhập khẩu từ Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Ê-cu-a-đo.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

Trong vòng chưa tới hai tháng qua, các nhà cung cấp, phân phối, nhà hàng, và các nhà bán buôn thủy sản thế giới đang phải thích nghi với sự biến động mạnh trên thị trường bằng cách thay đổi phương pháp bán hàng. Theo đó, một số các công ty thủy sản lớn đã chuyển mạnh sang hình thức bán lẻ. Các nhà cung cấp thủy sản nhỏ và vừa đã chuyển sang bán hàng online và cung cấp dịch vụ giao hàng tới các gia đình ở Hoa Kỳ. Các công ty khác đang chuyển từ việc cung cấp cho ngành dịch vụ thực phẩm sang cung cấp hàng vào các chuỗi cửa hàng tạp hóa và thậm chí là các cơ sở chăm sóc sức khỏe; chuyển nhiều sản phẩm sang dạng đông lạnh để đáp ứng yêu cầu các sản phẩm có thể cất trữ lâu dài hơn.

Theo các chuyên gia ngành thủy sản, chuỗi cung ứng thủy sản toàn cầu có khả năng gián đoạn kéo dài do các nhà máy chế biến gặp khó khăn trong thu mua nguyên liệu, các nhà nhập khẩu hạn chế đặt hàng do không đánh giá được khả năng tiêu thụ. Đặc biệt, sản xuất tôm tại khu vực Đông Nam Á có thể sẽ biến động liên tục trong vài tháng tới do nhiều nước yêu cầu phong tỏa để hạn chế sự lây lan của dịch Covid-19. Các nước sản xuất tôm



lớn tại khu vực như In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ma-lai-xi-a và Ấn Độ đã ban hành lệnh phong tỏa.

Biến động khó lường của dịch Covid-19 trên toàn cầu sẽ tác động đáng kể đến nhu cầu tiêu thụ tôm và khiến nông dân thận trọng trong việc thả nuôi vụ mới. Trong khi đó, lượng tôm trong ao có thể sẽ không thể thu hoạch do nhu cầu thấp. Tôm càng được giữ lâu trong ao thì cỡ tôm càng to, trong khi tôm to cỡ lại chỉ bán trong các nhà hàng hiện đang phải đóng cửa vô thời hạn.

Việc thiếu hụt nguồn cung có thể xảy ra nếu hoạt động sản xuất và chế biến tại các nước thuộc khu vực Đông Nam Á không quay trở lại tình trạng tương đối bình thường vào cuối tháng 5/2020, sản xuất tôm tại Đông Nam Á có thể giảm tới 50% so với năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày đầu tháng 4/2020, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang và giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau ổn định so với cuối tháng 3/2020.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 9/4/2020

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với tuần trước (đ/kg)	So với cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	18.000-18.200	0	(-)10.000 - 10.500
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	17.500-17.800	0	(-) 10.000 - 10.100

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần tới ngày 9/4/2020

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)		
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	208.000	208.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)		
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	155.000	155.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)		
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	132.000	132.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	96.000	96.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	90.000	90.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	75.000	75.000
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	117.000	117.000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	79.000	79.000
Mực tua (sống)		(sống)	122.000	122.000
Mực ống	Loại I		125.000	125.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		120.000	120.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp



TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU CÁ TRA 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 GIẢM MẠNH DO GIÁ GIẢM

Theo số liệu thống kê của Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cá tra của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2020 đạt 102,2 nghìn tấn, trị giá 207,03 triệu USD, giảm 8,9% về lượng và giảm 31,3% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2019. Giá xuất khẩu trung bình cá tra của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2020 đạt 1,92 USD/kg, giảm 0,59 USD/kg so với 2 tháng đầu năm 2019.

Trong 2 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu cá tra lớn nhất của Việt Nam theo trị giá và lớn thứ 2 tính theo lượng, đạt 12,8 nghìn tấn, trị giá 38,7 triệu USD, tăng 15,6% về lượng, nhưng giảm 27% về trị giá

so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cá tra của Việt Nam sang ASEAN đạt 16,3 nghìn tấn, trị giá 26,1 triệu USD, tăng 1% về lượng, nhưng giảm 19,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Do dịch Covid-19 bùng phát mạnh trong 2 tháng đầu năm 2020 tại Trung Quốc, xuất khẩu cá tra của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, sang tháng 3/2020, xuất khẩu cá tra sang thị trường Trung Quốc đã có dấu hiệu hồi phục khi nước này không chế thành công dịch Covid-19.

15 thị trường xuất khẩu cá tra lớn nhất của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2020

Thị trường	2 tháng đầu năm 2020		So với 2 tháng đầu năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	102.267,0	207.035	-8,9	-31,3
Hoa Kỳ	12.767,5	38.681	15,6	-27,0
ASEAN	16.295,5	26.144	1,0	-19,7
Trung Quốc	12.752,4	22.785	-36,5	-53,4
EU	9.848,3	22.692	-18,3	-33,2
Anh	2.584,8	7.722	7,6	-15,5
Úc	1.915,9	5.261	-9,2	-26,2
Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất	3.673,5	5.159	71,4	23,5
Ca-na-đa	1.750,3	4.574	-15,1	-37,7
Nga	2.097,5	3.901	35,5	-5,8
Nhật Bản	1.024,4	3.750	-37,9	-32,6
Ai Cập	1.781,5	3.293	-24,1	-35,0
Ấn Độ	2.442,5	3.240	10,9	-18,8
Đài Loan	1.400,2	2.400	8,9	-6,9
Pa-kít-xtan	849,0	1.960	40,4	23,4
Ba-ren	1.116,7	1.640	-66,3	-77,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Mặc dù không thể dự đoán được thời điểm dịch Covid-19 được khống chế tại các nước, nhưng ngành cá tra được cho là vẫn đang có những cơ hội. Với thị trường Trung Quốc, dịch Covid-19 đã được khống chế, xuất khẩu cá tra sang thị trường lớn này sẽ dần phục hồi trở lại trong thời gian tới.

Với thị trường EU, cá tra chủ yếu được bán cho hệ thống bán lẻ chứ không phải là phân khúc dịch vụ thực phẩm. Do đó xuất

khẩu cá tra sang thị trường EU sẽ bị tác động ít hơn so với thị trường Hoa Kỳ, nhất là sau khi EVFTA có hiệu lực, thuế nhập khẩu cá tra từ Việt Nam vào EU giảm từ 5% xuống 0%.

Trong khi do tình hình xâm nhập mặn, nhu cầu nhập khẩu từ một số thị trường chậm lại khiến cả nhà máy và người nuôi giảm tốc độ thả ao. Sản lượng thu hoạch cá tra trong 2 tháng tới dự kiến sẽ giảm. Đây là yếu tố hỗ trợ giá cá tra trong thời gian tới.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM HOA KỲ TRONG 2 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cơ quan Khí quyển và Đại dương Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA), tháng 2/2020 nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 51.473 tấn, trị giá 439,7 triệu USD, tăng 20% cả về lượng và trị giá so với tháng 2/2019; giá nhập khẩu tôm trung bình ở mức 8,53 USD/kg, giảm 0,16 USD/kg so với tháng 1/2020, nhưng tăng 0,05 USD/kg so với mức giá nhập khẩu trung bình tháng 2/2019. Tính chung 2 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 116,67 nghìn tấn, trị giá 1 tỷ USD, tăng 19,8% về lượng và tăng 19,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ tháng 2/2020 tăng mạnh chủ yếu do nhập khẩu từ Ấn Độ,

In-đô-nê-xi-a và Ê-cu-a-đo tăng mạnh.

Tháng 2/2020, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Ấn Độ đạt 20,38 nghìn tấn, trị giá 179,4 triệu USD, tăng 29% về lượng và tăng 34% về trị giá so với tháng 2/2019. Giá nhập khẩu tôm trung bình từ Ấn Độ trong tháng 2/2020 tăng lên mức 8,65 USD/kg so với mức 8,35 USD/kg cùng kỳ năm 2019. Nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Ê-cu-a-đo tháng 2/2020 tăng 45% về lượng và tăng 40% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; Giá nhập khẩu tôm Ê-cu-a-đo tháng 2/2020 trung bình ở mức 6,15 USD/kg, giảm 0,22 USD/kg so với cùng kỳ năm 2019.



Tính chung 2 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Ê-cu-a-đo tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Trong khi đó, nhập khẩu tôm từ Việt Nam, thị trường cung cấp tôm lớn thứ 3 cho Hoa Kỳ cũng tăng, nhưng mức tăng không cao khiến thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.

Thông thường, Hoa Kỳ thường đặt hàng nhập khẩu tôm trước khoảng 2 tháng. Do đó việc nhập khẩu tôm trong 2 tháng đầu năm 2020 không chịu tác động của dịch Covid-19. Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu tôm trong 2 tháng đầu năm 2020 do nhu cầu cuối năm 2019 tăng mạnh khi kinh tế nước này khả quan, giá tôm ở mức hợp lý và doanh thu bán tôm cho doanh nghiệp dịch vụ thực phẩm của Hoa Kỳ tăng. Ngoài ra, các công ty có xu

hướng chuẩn bị nguồn hàng cho kỳ nghỉ lễ Phục sinh và xu hướng tiêu dùng mùa hè đang tăng mạnh. Hiện nay, với việc dịch bùng phát mạnh, tồn kho tôm tại Hoa Kỳ sẽ ở mức cao do tiêu thụ trong kỳ nghỉ lễ Phục Sinh và tiêu thụ tại các nhà hàng giảm mạnh. Để giải phóng lượng tôm trong kho, nhiều nhà nhập khẩu tôm Hoa Kỳ đã phát triển thị trường bán lẻ tôm thay cho việc cung cấp cho ngành dịch vụ thực phẩm. Tuy nhiên, việc này cũng không dễ dàng bởi tôm cung cấp cho các nhà hàng thường được đóng gói trong các hộp gồm sáu túi 4 pound, nhưng với thị trường bán lẻ, tôm được đóng trong các túi từ 1 đến 2 pound. Các nhà máy hiện đang thiếu nhân công để đóng gói lại tôm. Nhìn chung, với tình hình dịch bệnh như hiện nay, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ trong thời gian tới nhiều khả năng sẽ giảm.

Thị trường cung cấp tôm cho Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2020

Nguồn cung	2 tháng đầu năm 2020			So với 2 tháng đầu năm 2019 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB	2 tháng năm 2020	2 tháng năm 2019
Ấn Độ	48.970	424.039	8.7	30.2	33.3	2.4	42.0	38.6
In-đô-nê-xi-a	24.147	212.368	8,8	25,4	24,0	-1,1	20,7	19,8
Việt Nam	7.225	74.305	10,3	7,1	3,6	-3,2	6,2	6,9
Ê-cu-a-đo	17.118	106.273	6,2	53,7	50,3	-2,2	14,7	11,4
Thái Lan	4.694	52.749	11,2	-21,1	-18,6	3,2	4,0	6,1
Mê-xi-cô	4.701	56.650	12,1	-0,5	0,1	0,6	4,0	4,8
Ắc-hen-ti-na	2.429	25.093	10,3	36,5	18,7	-13,0	2,1	1,8
Trung Quốc	2.563	13.111	5,1	-33,8	-41,8	-12,1	2,2	4,0
Pê-ru	878	6.150	7,0	-42,5	-49,4	-12,0	0,8	1,6
Hôn-đu-rát	591	4.114	7,0	-44,9	-34,3	19,1	0,5	1,1
Thị trường khác	3.357	31.022	9,2	-10,1	5,9	17,9	2,9	3,8
Tổng	116.673	1.005.873	8,6	19,8	19,1	-0,6	100,0	100,0

Nguồn: NOAA

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Bộ Công Thương Nga đề xuất tăng hạn ngạch thuế xuất khẩu cho rừng Viễn Đông lên 1,5 lần từ năm 2020.*
- ▶ *Tân Cương, Trung Quốc tổ chức hội chợ vật liệu xây dựng, nội thất và đồ gia dụng trực tuyến đầu tiên.*
- ▶ *Thị phần của Việt Nam giảm nhẹ trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU(27) từ các thị trường ngoài khối.*
- ▶ *Trong 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu đồ nội thất văn phòng ước đạt 82,3 triệu USD, giảm 3,9% so với cùng kỳ năm 2019.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Nga: Theo nguồn wood365.cn, Bộ Công Thương Nga đề xuất tăng hạn ngạch thuế xuất khẩu cho rừng Viễn Đông lên 1,5 lần từ năm 2020, từ 4 triệu m³ lên 6 triệu m³. Đây là những biện pháp tạm thời nhằm hỗ trợ cho các nhà sản xuất gỗ ở Viễn Đông.

Vào cuối tháng 12/2019, Bộ Công Thương đã nghiên cứu nhiều biện pháp khác nhau để tăng tiềm năng đầu tư của tổ hợp công nghiệp lâm nghiệp ở Viễn Đông theo hướng dẫn của Chính phủ Nga. Bộ Công Thương theo tiền đề thống nhất từ chính sách lâm nghiệp quốc gia, trong khi duy trì hạn ngạch thuế quan hàng năm là 4 triệu m³ xuất khẩu gỗ ở Viễn Đông, thuế xuất khẩu gỗ tròn Viễn Đông sẽ giảm từ 13% xuống còn 6,5% vào năm 2020, bột giấy chất lượng thấp hạn ngạch xuất khẩu không còn được thiết lập và thuế suất được điều chỉnh về 0%. Biện pháp này chủ yếu nhắm vào các công ty có năng lực chế biến gỗ và có thể xuất khẩu lâm sản.

Trung Quốc: Theo nguồn wood365.cn, lần đầu tiên Tân Cương tổ chức hội chợ vật liệu xây dựng, nội thất và đồ gia dụng trực tuyến.

Triển lãm vật liệu xây dựng, nội thất



và thiết bị gia dụng trực tuyến đầu tiên tại Tân Cương được tổ chức bắt đầu từ ngày 2/4/2020. Xem các sản phẩm trực tuyến và đặt hàng trực tuyến cho phép người tiêu dùng trải nghiệm dịch vụ mới đa dạng.

Hội chợ đồ nội thất gia đình trực tuyến chủ yếu áp dụng hiển thị các mặt hàng trực tuyến, video thực tế các sản phẩm và các phương pháp khác để tích hợp với tiêu thụ đồ nội thất gia đình tại hội chợ. Với tập hợp hơn 1.000 mặt hàng từ hơn 30 nhà triển lãm thương hiệu hàng đầu như Home, Công viên Logistics, thị trường vật liệu xây dựng Hualing...

Triển lãm trực tuyến tiết kiệm chi phí cho các nhà triển lãm, và mang lại lợi ích và sự thuận tiện hơn cho người tiêu dùng.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

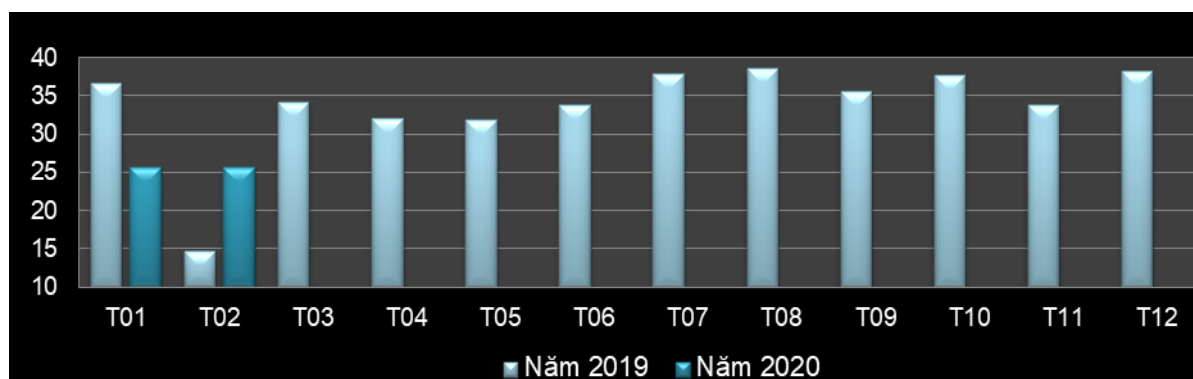
Theo ước tính, tháng 3/2020 kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Việt Nam đạt 31 triệu USD, giảm 9,3% so với tháng 3/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 3/2020, xuất khẩu đồ nội thất văn phòng ước đạt 82,3 triệu USD, giảm 3,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Đại dịch Covid-19 lan rộng và bùng phát mạnh tại nhiều thị trường trên thế giới, đặc biệt là các thị trường xuất khẩu chính mặt hàng đồ nội thất văn phòng của Việt Nam

như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU... do phải sử dụng rất nhiều các biện pháp kiểm soát nhằm hạn chế dịch bệnh lây lan, nên nhu cầu nhập khẩu hàng hóa tại các thị trường này giảm. Vì vậy, đồ nội thất văn phòng là một trong những mặt hàng chịu tác động rất lớn, khi các thị trường này không còn nhu cầu nhập khẩu các sản phẩm hàng hóa không thiết yếu. Dự báo, nếu dịch Covid-19 vẫn chưa được kiểm soát, xuất khẩu đồ nội thất văn phòng sẽ giảm mạnh trong quý 2/2020.

Xuất khẩu đồ nội thất văn phòng qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Đồ nội thất văn phòng là mặt hàng duy nhất trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu có trị giá giảm trong 2 tháng đầu năm 2020.

Đồ nội thất văn phòng xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2020. Trị giá xuất khẩu sang thị trường này chiếm tới 63% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất văn phòng. Dịch Covid-19 lan rộng ảnh hưởng tới Hoa Kỳ bắt đầu từ đầu tháng 3/2020. Tuy thị trường Hoa Kỳ không áp dụng bất kỳ biện pháp nào ngăn chặn việc tiếp cận thị trường với doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam, nhưng nhu cầu hàng hóa nhập khẩu tại

Hoa Kỳ giảm do các nhà bán lẻ đóng cửa. Tuy nhiên, theo báo cáo từ Fox Business, làm việc từ xa trong thời gian dịch Covid-19 lan rộng đang góp phần làm tăng doanh số bán hàng đồ nội thất văn phòng. Tại Hoa Kỳ, xu hướng làm việc tại nhà ngày càng tăng để đối phó với dịch Covid-19, nên nhu cầu đối với đồ nội thất văn phòng đang tăng nhanh.

Doanh nghiệp đồ nội thất văn phòng của Việt Nam cần chú ý tham khảo xu hướng đồ nội thất văn phòng gia đình sử dụng trong không gian nhỏ và cách thức quảng cáo sản phẩm, bán hàng trực tuyến rất phù hợp trong bối cảnh hiện tại.

Ngoài ra, trong 2 tháng đầu năm 2020 đồ nội thất văn phòng xuất khẩu tới một số thị trường chính tăng như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và Bỉ, còn lại các thị trường khác đều có trị giá giảm mạnh.

Đồ nội thất văn phòng xuất khẩu tới 10 thị trường chính trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 2/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 2/2019 (%)	2 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 2 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	25.624	73,0	51.372	-0,3	100,0	100,0
Hoa Kỳ	16.658	82,6	32.354	7,6	63,0	58,4
Nhật Bản	6.034	93,6	11.411	0,9	22,2	22,0
Anh	679	160,9	1.495	-18,9	2,9	3,6
Hàn Quốc	472	212,7	1.007	46,8	2,0	1,3
Trung Quốc	109	-83,2	818	-69,7	1,6	5,2
Ca-na-đa	486	213,1	753	-10,8	1,5	1,6
Úc	251	44,3	539	-22,5	1,0	1,4
Đài Loan	179	99,4	431	1,8	0,8	0,8
Hà Lan	24	-75,8	229	-45,5	0,4	0,8
Bỉ	131	31,9	209	23,5	0,4	0,3
Thị trường khác	600	-32,6	2.125	-9,7	4,1	4,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

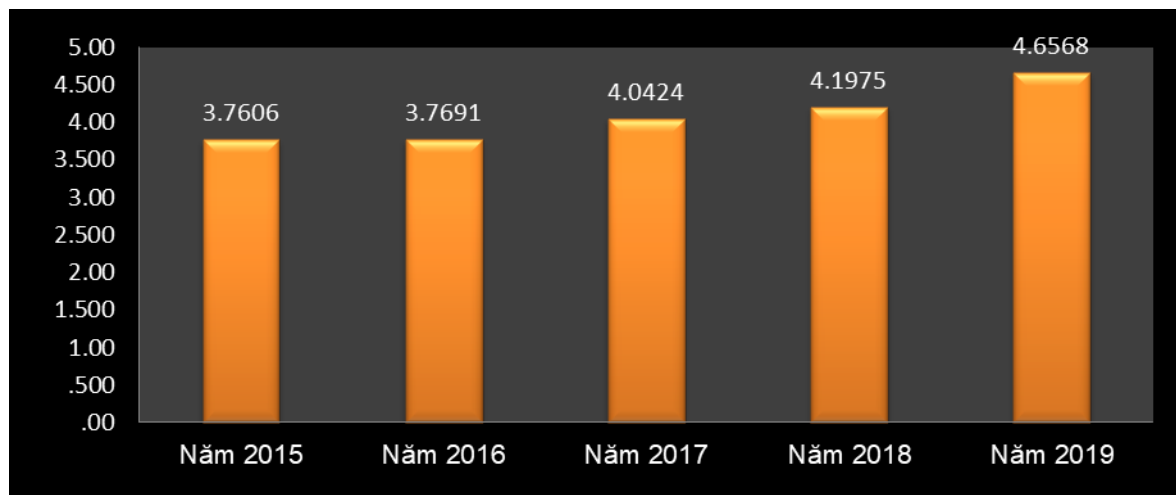


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ EU 27 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thông kê châu Âu (Eurostat), EU(27) nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài EU trong giai đoạn năm 2015 - 2019 tăng đều qua các năm, với tốc độ tăng trưởng bình quân là

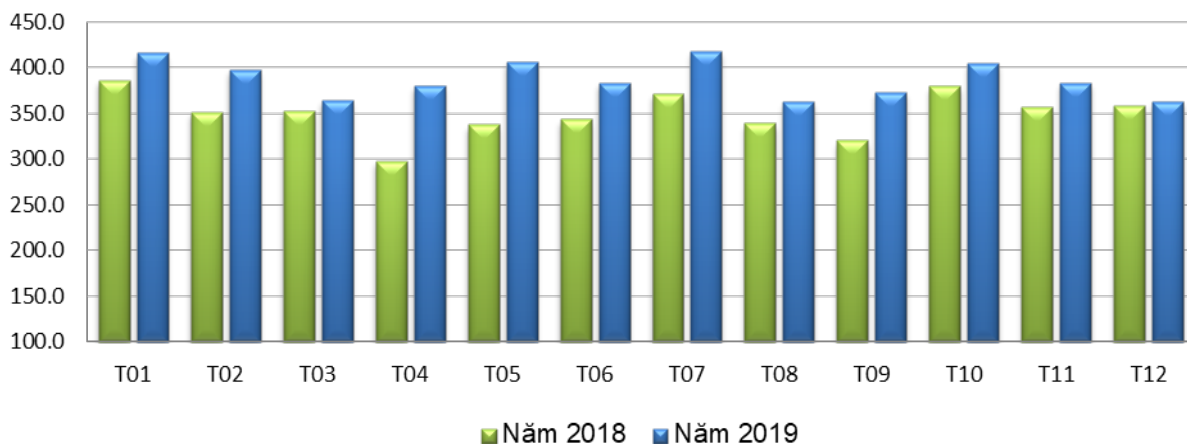
5,5%/năm. Năm 2019 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài EU(27) đạt 4,65 tỷ Eur (tương đương với 5 tỷ USD), tăng 10,9% so với năm 2018, tăng 23,8% so với năm 2015.

EU 27 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối qua các năm giai đoạn năm 2015 – 2019 (ĐVT: Tỷ Eur)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat

EU 27 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối qua các tháng năm 2018 – 2019 (ĐVT: triệu Eur)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat

Thị trường nhập khẩu:

- EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ thị trường Trung Quốc, năm 2019 tỷ

trọng nhập khẩu từ thị trường này chiếm tới 40,5% tổng lượng nhập khẩu từ các thị trường ngoài EU(27). Lượng và trị giá nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 713 nghìn tấn, trị giá

1,9 tỷ Eur (tương đương 2 tỷ USD), tăng 6,7% về lượng và tăng 11,3% về trị giá so với năm 2018.

- Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ hai cho EU(27) trong năm 2019, tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 7,3% tổng lượng nhập khẩu của EU(27) từ các thị trường ngoài khối, giảm 0,4 điểm phần trăm so với năm 2018. EU(27) nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam đạt 128 nghìn tấn, trị giá 406 triệu Eur (tương đương 439 triệu USD), tăng 0,3% về lượng và tăng 6% về trị giá so với năm 2018.

Đáng chú ý, dịch Covid-19 đang bùng phát mạnh tại châu Âu đã tác động tiêu cực tới xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam vào thị trường EU(27) kể từ giữa tháng 3/2020, bởi các nước EU(27) đã có những động thái mạnh hơn trong việc áp dụng các biện pháp nghiêm ngặt để ngăn ngừa dịch bệnh lây lan. Các biện pháp kiểm soát dịch làm cản trở thương mại hàng hóa giữa EU(27) và các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Các cửa hàng bán lẻ tạm thời đóng cửa, nhu cầu tiêu dùng đối với các sản phẩm không thiết yếu như đồ nội thất bằng gỗ chậm lại, các nhà nhập khẩu tại EU(27) không thể bán hàng vào thời điểm hiện tại. Do đó, nhu cầu nhập khẩu mặt hàng này tạm thời bị gián đoạn.

Tại Việt Nam, nhiều doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ sang EU(27) cũng đang đối mặt với tình trạng trì hoãn đơn hàng và chưa có các đơn đặt hàng mới, tình hình chỉ có thể khởi sắc khi dịch bệnh qua đi.

Trong trường hợp dịch Covid-19 được kiểm soát, kỳ vọng xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ sang EU(27) có rất nhiều thuận lợi. Vào ngày 30/3/2020 Hội đồng châu Âu (EC)

đã quyết định thông qua Hiệp định thương mại tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA). Khi EVFTA có hiệu lực, ngay lập tức 83% dòng thuế đối với đồ gỗ được xóa bỏ, còn lại 17% được xóa bỏ trong vòng 3 đến 5 năm. Theo số liệu thống kê, tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU(27) từ Việt Nam vẫn còn quá thấp, do năng lực cạnh tranh của hàng Việt Nam tại thị trường này vẫn chưa cao. EVFTA sẽ tạo cơ hội cho các doanh nghiệp EU 27 đến đầu tư vào Việt Nam, đồng thời cũng giúp tăng tính cạnh tranh và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tại thị trường châu Âu.

Việc giảm thuế đối với hàng hóa nhập khẩu từ EU(27) sẽ tạo cơ hội cho các doanh nghiệp sản xuất đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam tiếp cận với máy móc, thiết bị chất lượng cao và công nghệ mới từ châu Âu với giá thấp hơn. Điều này sẽ giúp các doanh nghiệp trong ngành gỗ cải thiện năng suất lao động cũng như tăng cường ứng dụng công nghệ cao, từ đó mở ra cơ hội tiến sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Hiện tại dịch Covid-19 vẫn đang diễn biến phức tạp, nhiều doanh nghiệp gỗ xuất khẩu nói chung và xuất khẩu sang thị trường EU(27) nói riêng phải đối mặt với nhiều khó khăn, khi đơn hàng cũ bị trì hoãn và chưa có đơn đặt hàng mới. Các doanh nghiệp phải chịu nhiều gánh nặng chi phí như: nhân công, lưu kho, bến bãi, mặt bằng, vốn bảo trì nhà xưởng, vốn vay...

- Trong năm 2019, EU(27) còn tăng mạnh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ một số thị trường như: U-crai-na, Bê-la-rút, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Séc-bi-a.

10 thị trường cung cấp đồ nội thất gỗ chính ngoài khối cho EU(27) năm 2019

Thị trường	Năm 2019			So với năm 2018 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu Eur)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	1.761	4.657	5.029	7,8	10,9	100,0	100,0
Trung Quốc	713	1.921	2.074	6,7	11,3	40,5	40,9
Việt Nam	128	406	439	0,3	6,0	7,3	7,8
U-crai-na	111	157	169	28,2	30,8	6,3	5,3
Bê-la-rút	82	106	115	38,2	29,0	4,6	3,6
Thổ Nhĩ Kỳ	76	189	204	19,9	22,9	4,3	3,9
Ấn Độ	71	204	220	13,6	17,5	4,0	3,8
Indonesia	70	289	312	2,2	27,9	4,0	4,2
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-a	62	179	193	-0,1	3,0	3,5	3,8
Séc-bi-a	59	123	133	10,4	13,7	3,4	3,3
Anh	57	224	242	-0,6	3,8	3,2	3,5
Thị trường khác	331	859	928	2,2	2,9	18,8	19,8

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat



Mặt hàng nhập khẩu

Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ EU(27) nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối đều tăng trong năm 2019. Trong đó, mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) là mặt hàng chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 875 nghìn tấn, 2 tỷ Eur (tương đương 2,2 tỷ USD), tăng 4,7% về lượng và tăng 8,8% về trị giá so với năm 2018. EU(27) nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ thị trường: Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ và U-crai-na.

Mặt hàng đồ nội thất văn phòng (mã HS 940330) chiếm tỷ trọng thấp nhất trong cơ

cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, nhưng đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất trong năm 2019. EU(27) nhập khẩu mặt hàng này đạt 50 nghìn tấn, trị giá 136 triệu Eur (tương đương 147 triệu USD), tăng 23,1% về lượng và tăng 19,8% về trị giá so với năm 2018. Trung Quốc là thị trường cung cấp chính mặt hàng đồ nội thất văn phòng cho EU(27), với tỷ trọng chiếm tới 83,4% tổng lượng nhập khẩu. Trong khi đó, Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 11 cho EU(27) và tỷ trọng chỉ chiếm 0,3% tổng lượng nhập khẩu của khối, như vậy còn nhiều dư địa để đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng trong thời gian tới.

Mặt hàng đồ nội thất gỗ EU(27) nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối năm 2019

Mã HS	Tên hàng	Năm 2019			So với năm 2018 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
		Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu Eur)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	Tổng	1.761	4.657	5.029	7,8	10,9	100,0	100,0
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	875	2.049	2.213	4,7	8,8	49,7	51,1
940161, 940169	Ghế khung gỗ	462	1.736	1.875	5,7	11,0	26,2	26,8
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	311	636	686	18,0	15,4	17,7	16,1
940340	Đồ nội thất nhà bếp	63	100	108	10,3	16,3	3,6	3,5
940330	Đồ nội thất văn phòng	50	136	147	23,1	19,8	2,8	2,5

(Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat - Tỷ giá 1 EUR = 1,08 USD)

TRUNG QUỐC TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ TẠI CỬA KHẨU BIÊN GIỚI NHẪM PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19



Ngày 9/4/2020, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Công văn về việc Trung Quốc tăng cường áp dụng các biện pháp quản lý tại cửa khẩu biên giới nhằm phòng, chống dịch Covid-19. Theo đó:

Ngày 3/4/2020, Đại sứ quán Việt Nam tại Trung Quốc đã có Công điện gửi các Bộ, ngành và UBND các tỉnh biên giới phía Bắc thông tin về việc Bộ Ngoại giao Trung Quốc có Công hàm thông báo phía Trung Quốc sẽ tăng

cường quản lý, áp dụng các biện pháp siết chặt, hạn chế nhập cảnh tại khu vực biên giới giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc trong thời gian tới để phòng, chống dịch bệnh.

Các cơ quan chức năng của tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) cũng có văn bản thông báo về việc áp dụng các biện pháp tăng cường quản lý người và phương tiện qua các cửa khẩu biên giới đất liền giữa tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) để kiểm soát

dịch bệnh Covid-19 từ nước ngoài¹.

Thời gian qua, một số cửa khẩu biên giới đã được mở nhưng năng lực thông quan chưa cải thiện được nhiều do cả hai bên đều đặt ưu tiên hàng đầu cho các biện pháp phòng chống dịch. Nhân lực tham gia vào quá trình xuất nhập khẩu, vận chuyển, giao nhận, bốc xếp, sang tải hàng hóa tại khu vực cửa khẩu của cả phía Việt Nam và phía Trung Quốc cũng vẫn còn thiếu.

Với những biện pháp mà phía Trung Quốc mới thông báo áp dụng, nếu lưu lượng xe và hàng hóa xuất khẩu từ các tỉnh, TP đưa lên khu vực biên giới phía Bắc không giảm thì sẽ xảy ra tình trạng tồn đọng, ùn ứ hàng hóa tại các cửa khẩu. Tính đến hết ngày 8/4/2020, trên toàn tuyến biên giới phía Bắc đang tồn khoảng 1.698 xe và 1 toa hàng, trong đó riêng tỉnh Lạng Sơn còn tồn 1.582 xe, chủ yếu là các mặt hàng nông sản, trái cây như thanh long, dưa hấu, chuối, xoài, mít...

Bộ Công Thương đã và đang phối hợp vùng các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân một số tỉnh biên giới làm việc với phía Trung Quốc để bảo đảm lưu thông thương mại quốc tế trên cơ sở thực hiện tốt, đầy đủ các biện pháp phòng chống dịch bệnh. Để đảm bảo thực hiện tốt phòng chống dịch bệnh Covid-19, vừa giữ được nhịp độ tăng trưởng kinh tế, Bộ Công Thương đề nghị:

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng trên địa bàn thường xuyên cập nhật thông tin, tình hình để chủ động triển khai kịp thời, hiệu quả công tác điều hành, điều chỉnh nhịp độ đưa hàng lên biên giới.

- Tăng cường công tác thông tin, khuyến cáo tới các hộ nông dân, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp chế biến xuất khẩu nông sản và trái cây tươi trên địa bàn các nội dung: (i) Thường xuyên cập nhật diễn biến thông quan hàng hóa tại các cửa khẩu biên giới phía Bắc để chủ động có kế hoạch sản xuất, đóng gói, giao nhận, xuất khẩu hàng hóa, tránh để phát sinh ùn ứ và các tác động bất lợi khác; (ii) Triển khai thực hiện xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Trung Quốc theo hình thức chính ngạch, tuyệt đối không nên đưa hàng lên biên giới chỉ để bán tại các chợ, không rõ đối tượng mua hàng, đối tượng nhận hàng, không tuân thủ các tiêu chuẩn tối thiểu về bao bì, đóng gói, truy xuất nguồn gốc đối với hàng xuất khẩu,...; (iii) Tiếp tục thực hiện nghiêm túc các quy định về truy xuất nguồn gốc, kê khai vùng trồng, cơ sở đóng gói, ghi nhãn,... cũng như các yêu cầu khác có liên quan để nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng quy định, tiêu chuẩn đã thỏa thuận với phía Trung Quốc và tạo thuận lợi cho việc thông quan tại biên giới.

1 Cụ thể: (i) Không cho các lái xe là người từ một số tỉnh, thành phố, trước mắt gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Bình Thuận được giao, nhận hàng hóa nhập khẩu vào Trung Quốc do đây là các tỉnh, thành phố đang phát sinh diễn biến phức tạp về dịch bệnh. (ii) Chỉ cho phép thông quan hàng hóa qua các cặp cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị - Hữu Nghị Quan, cửa khẩu phụ Tân Thanh - Pò Chải, Cốc Nam - Lũng Vải; thời gian thông quan cặp chợ biên giới: sáng từ 09 - 12h; chiều từ 13h-15h (giờ Trung Quốc), nghỉ không hoạt động vào các ngày cuối tuần, ngày lễ.

**Ủy ban nhân dân các tỉnh biên giới
phía Bắc**

- Chỉ đạo các cơ quan, lực lượng chức năng trên địa bàn tiếp tục cập nhật, đưa thông tin thường xuyên về diễn biến giao nhận hàng hóa và các vấn đề liên quan khác tại khu vực cửa khẩu, đặc biệt là khi Chính quyền phía bạn có chính sách phát sinh đột xuất tác động đến hoạt động giao nhận, thông quan, xuất nhập khẩu hàng hóa của ta; kịp thời trao đổi với Bộ Công Thương để cùng phối hợp xử lý những vấn đề phát sinh.

- Tiếp tục thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 808/VPCP-KTTH ngày 05 tháng 02 năm 2020;

Công điện số 224/CD-TTg ngày 12 tháng 02 năm 2020; các Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2020, số 16/CT-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2020; hướng dẫn của Bộ Y tế tại văn bản số 829/BYT-MT ngày 21 tháng 02 năm 2020 về kiểm dịch y tế biên giới phòng chống dịch CLOVID-19 đối với phương tiện và người điều khiển phương tiện vận chuyển hàng hóa tại các cửa khẩu đường bộ, đường sắt, cảng biển và cảng hàng không, đặc biệt lưu ý các biện pháp phòng chống dịch khi lượng người và phương tiện vận chuyển hàng hóa tập trung quá đông tại khu vực cửa khẩu. Trong mọi trường hợp, không vì mục tiêu giải tỏa ùn tắc hàng hóa mà coi nhẹ các yêu cầu của công tác phòng chống dịch.

**PHÁT TRIỂN VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG ĐƯỜNG SẮT
LIÊN VẬN ĐỂ THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU NÔNG SẢN,
TRÁI CÂY SANG THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC**

Trung tuần tháng 02/2020, ngành Đường sắt Việt Nam đã chính thức khai thác chuyển tàu Container lạnh liên vận quốc tế vận chuyển các mặt hàng nông, thủy sản chạy thẳng từ ga Đồng Đăng (Việt Nam) sang ga Bằng Tường (Trung Quốc). Theo đó, hàng hóa nông, thủy sản trong nội địa sẽ được vận chuyển bằng đường sắt lên ga Đồng Đăng (Lạng Sơn) sang ga Bằng Tường (Trung Quốc) và đến các điểm trả hàng trong Trung Quốc. Hoạt động vận chuyển sẽ không phải thực hiện chuyển tải; từ đó, giúp tiết kiệm được nhiều thời gian, chi phí và việc khai báo, làm thủ tục kiểm dịch, góp phần giúp hoạt động thông quan cũng được triển khai nhanh chóng và thuận tiện hơn.

Việc khai thác chuyển tàu Container lạnh

liên vận quốc tế đang được thực hiện vận chuyển thí điểm đối với quả thanh long. Theo báo cáo của Chi cục Hải quan ga đường sắt quốc tế Đồng Đăng, chỉ trong hai ngày 11/02 và ngày 19/02 năm 2020, Việt Nam đã thực hiện thí điểm xuất khẩu 27 container thanh long quả tươi, tương đương 460 tấn. Dự kiến thời gian tới, ngành Đường sắt và khu vực cửa khẩu sẽ được đầu tư hạ tầng thiết bị để thực hiện chạy thẳng tàu Container lạnh vận chuyển các mặt hàng nông, thủy sản khác... từ Việt Nam sang Trung Quốc nhằm nâng cao kim ngạch xuất khẩu chính ngạch sang thị trường này.

Như diễn biến tình hình gần đây, tiến độ xuất khẩu hàng hóa có khả năng sẽ bị chậm



hơn nhiều so với thời gian trước do bắt buộc phải thực hiện chặt chẽ hơn các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19, đặc biệt khi phía Trung Quốc hiện đang tăng cường công tác kiểm soát đối với người và phương tiện vận tải của Việt Nam trong bối cảnh diễn biến tình hình dịch bệnh của Việt Nam đang bước vào giai đoạn phức tạp hơn. Trong khi đó, lưu lượng xe và hàng hóa xuất khẩu từ các tỉnh, thành phố đưa lên khu vực cửa khẩu biên giới phía Bắc để chờ xuất khẩu ngày càng nhiều, dẫn đến tình trạng ùn ứ cục bộ. Hình thức xuất khẩu bằng tàu Container lạnh liên vận quốc tế sẽ giúp giảm tải áp lực thông quan hàng hóa, giảm thiểu tình trạng ùn ứ, ách tắc cục bộ tại khu vực cửa khẩu đường bộ, góp phần giảm bớt thiệt hại cho người

nông dân và doanh nghiệp xuất khẩu.

Với những thành công đã đạt được trong công tác thí điểm xuất khẩu bằng tàu Container lạnh liên vận quốc tế đối với trái thanh long thời gian qua, Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương khuyến nghị các doanh nghiệp thu mua, xuất khẩu nông sản cần nhắc, xem xét ưu tiên và kết nối sử dụng hình thức vận chuyển bằng tàu Container lạnh liên vận quốc tế sang thị trường Trung Quốc, đặc biệt đối với các lô hàng trái cây mang tính thời vụ cao nhằm tránh các tác động bất lợi trong trường hợp hàng hóa bị ùn ứ, ách tắc, đồng thời thực hiện tốt công tác đa dạng hóa hình thức vận chuyển hàng hóa trong bối cảnh hiện nay.

CHỦ ĐỘNG PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT, KINH DOANH ĐỂ TẬN DỤNG HIỆU QUẢ CƠ HỘI TỪ CÁC ĐỢT ĐẤU THẦU NHẬP KHẨU GẠO CỦA HÀN QUỐC TRONG NĂM 2020



Để chuẩn bị và tận dụng hiệu quả cơ hội từ các đợt đấu thầu nhập khẩu gạo của Hàn Quốc trong năm 2020, Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương đã có công văn số 336/XNK-NS ngày 01 tháng 4 năm 2020 gửi Sở Công Thương các tỉnh, thành phố, Hiệp hội Lương thực Việt Nam để thông tin đến các thương nhân xuất khẩu gạo cũng như các tổ chức, cá nhân có liên quan về một số nội dung liên quan đến quy định nhập khẩu gạo của Hàn Quốc.

1. Về cơ chế và quy trình đấu thầu đối với gạo nhập khẩu theo cơ chế TRQ từ thế giới nói chung

Theo cam kết của Hàn Quốc, trong vòng 10 năm, kể từ năm 2020, hàng năm Hàn Quốc áp dụng mức suất thuế ưu đãi 5% cho khối lượng hạn ngạch 408.700 tấn gạo nhập khẩu. Thuế suất áp dụng cho khối lượng gạo nhập khẩu ngoài hạn ngạch là 513%. Trong khối

lượng hạn ngạch 408.700 tấn, Hàn Quốc cam kết phân bổ 388.700 tấn theo cơ chế hạn ngạch quốc gia CSQ (Country-Specific Quota) cho 05 nước đã tham vấn, cụ thể: Trung Quốc 157.195 tấn; Hoa Kỳ 132.304 tấn; Việt Nam 55.112 tấn; Thái Lan 28.494 tấn và Úc 15.595 tấn. Khối lượng 20.000 tấn còn lại thực hiện theo nguyên tắc MFN.

Cơ chế thực hiện

Toàn bộ khối lượng hạn ngạch sẽ được phân bổ theo cơ chế đấu thầu hàng năm và khối lượng hạn ngạch được phân bổ của năm nào phải được nhập khẩu trong năm đó.

Hàn Quốc sẽ tổ chức nhiều đợt đấu thầu cung cấp gạo theo hạn ngạch và cho từng nước. Số lượng hạn ngạch của từng nước được chia nhỏ ra trong nhiều đợt đấu thầu.

Đơn vị đầu mối: Tổng công ty Thương mại Nông Thủy sản và Lương thực Hàn Quốc (aT)

tiếp tục là đơn vị được chỉ định duy nhất thực hiện cơ chế phân bổ hạn ngạch trên.

Hình thức đấu thầu: Đấu thầu điện tử với chứng nhận xác thực dấu vân tay (các nhà cung cấp nộp hồ sơ qua mạng, chào giá qua mạng và phải có Giấy chứng nhận xác thực dấu vân tay do aT cấp).

Đối tượng được tham gia chào thầu

Nhà cung cấp gạo nước ngoài;

Đại lý Hàn Quốc của nhà cung cấp gạo nước ngoài, tuy nhiên, mỗi một đại lý Hàn Quốc chỉ được làm đại diện cho 01 nhà cung cấp nước ngoài.

đ) Về tiêu chuẩn, quy chuẩn đối với gạo nhập khẩu

Tiêu chuẩn gạo Mỹ 3 được áp dụng chung đối với tất cả các nước. Tuy nhiên, aT cũng có thể điều chỉnh, bổ sung một số tiêu chí riêng đối từng loại gạo và từng đợt đấu thầu.

Ngôn ngữ của hồ sơ chào thầu: Ngôn ngữ hồ sơ chào thầu phải là tiếng Hàn Quốc, bản hồ sơ tiếng Anh chỉ mang tính tham khảo.

Quy trình thực hiện đấu thầu

aT sẽ ra thông báo mời thầu cùng các yêu cầu thầu (TOR) bằng tiếng Hàn và tiếng Anh lên trang chủ của công ty này tại địa chỉ www.at.or.kr.

Thông thường aT sẽ tổ chức một buổi giới thiệu về các điều kiện thầu và khuyến khích các nhà cung cấp tham dự.

Các nhà cung cấp nộp hồ sơ chào thầu trực tiếp, qua bưu điện hoặc qua giao diện điện tử đấu thầu của aT tại www.atbid.co.kr.

Thời hạn nộp hồ sơ chào thầu thường là 7 ngày.

Ngoài hồ sơ theo mẫu của aT, các công ty tham gia chào thầu phải cung cấp trái phiếu

thầu (bid-bond) có giá trị 5% tổng giá trị lô hạn ngạch đấu thầu, và 10kg gạo mẫu chia làm 5 túi 2kg.

Trong thời gian mở thầu điện tử (thường 1 ngày sau thời hạn nộp hồ sơ, thời gian chào giá là 60 phút), các nhà cung cấp có thể đăng nhập và chào giá một lần duy nhất trên giao diện đấu thầu của aT tại www.atbid.co.kr.

Sau khi aT rà soát hồ sơ thầu, bid-bond, và nhận được chứng nhận kiểm tra gạo mẫu do Cơ quan quản lý chất lượng nông sản quốc gia Hàn Quốc (NAQS) cấp, aT sẽ bắt đầu xét đến giá chào thầu của các nhà cung cấp.

Nhà cung cấp trúng thầu là nhà cung cấp chào mức giá thấp nhất nhưng phải thấp hơn mức giá trần mà aT đưa ra cho mỗi đợt thầu. Trường hợp hai hay nhiều nhà cung cấp cùng chào một mức giá thì người trúng thầu sẽ được quyết định theo hình thức bốc thăm.

(Trường hợp một gói thầu theo hạn ngạch quốc gia có quá 3 lần mời thầu mà không có đơn vị nào trúng thầu thì gói thầu đó sẽ được chuyển sang áp dụng theo cơ chế MFN tức đầu thầu rộng rãi cho tất cả các nước).

Sau khi aT xác định được nhà cung cấp có mức giá chào thầu thấp nhất, Cơ quan quản lý chất lượng nông sản quốc gia Hàn Quốc (NAQS) sẽ kiểm định gạo mẫu của nhà cung cấp đó để xem có hợp quy hay không.

Kết quả thầu sẽ được công bố 5 ngày sau khi NAQS thông báo kết quả hợp quy của mẫu gạo. Thực tiễn cho thấy, aT thường sẽ công bố kết quả trúng thầu khoảng từ 1 tuần đến 10 ngày sau ngày mở thầu. Tuy nhiên, trong trường hợp đặc biệt như biến động thị trường trong nước, điều khoản này có thể không được áp dụng.

Về kế hoạch đấu thầu phân bổ hạn ngạch đối với khối lượng hạn ngạch năm 2020

Theo thông báo ngày 23/01/2020 của aT, dự kiến trong 6 tháng đầu năm 2020, aT sẽ tổ chức đấu thầu 3 lần vào tháng 1, tháng 3 và tháng 5 cho 50% tổng hạn ngạch dành cho 5 nước (388.700 tấn). Căn cứ theo tình hình thực tế, aT sẽ điều chỉnh các đợt đấu thầu tiếp theo vào 6 tháng cuối năm (dự kiến thêm 2 đến 3 đợt đấu thầu).

Kế hoạch mở thầu cho khối lượng hạn ngạch của Việt Nam

Trong nửa đầu năm 2020, Hàn Quốc dự kiến nhập khoảng 50% trong tổng lượng hạn ngạch gạo dành cho 5 nước thành viên WTO. Các đợt đấu thầu sẽ diễn ra vào tháng 1, 3 và 5. Tuy nhiên, do sự bùng phát của dịch Covid-19 nên kế hoạch này có thể sẽ phải thay đổi. Thực tế các lô hàng mời thầu từ Trung Quốc đã bị bảo lưu và chưa rõ khi nào có thể mở lại.

Đối với Việt Nam, Phòng Chính sách về Ngũ cốc (aT) đang cân nhắc khả năng mời thầu đợt đấu thầu tháng 5. Lượng nhập khẩu dự kiến sẽ là 50% của tổng lượng hạn ngạch 55.112 tấn dành cho Việt Nam năm 2020.

Về lộ trình phân bổ TRQ và lượng CSQ cho năm 2020: Đề nghị truy cập địa chỉ:

<http://www.at.or.kr/article/apko363300/view.action?articleId=36265&at.condition.currentPage=3>

và

<http://www.at.or.kr/article/apko363300/view.action?articleId=36264&at.condition.currentPage=3>

Về thông tin aT thông báo lựa chọn công

ty kiểm nghiệm thực hiện quy trình kiểm tra gạo nhập khẩu

Lựa chọn đơn vị kiểm nghiệm

Vào đầu mỗi năm, aT sẽ ra thông báo lựa chọn đơn vị kiểm nghiệm và công khai đầy đủ các tiêu chí (phải là đơn vị thuộc Hiệp hội Kiểm tra kiểm định Hàn Quốc, có kinh nghiệm 5 năm trong việc thực hiện kiểm định gạo nhập khẩu theo cơ chế TRQ hay có chi nhánh hoặc đối tác phối hợp kiểm định tại các quốc gia như Trung Quốc, Hồng Kông, Việt Nam, Thái Lan, Úc...); hồ sơ và thời gian nộp cũng được aT nêu rõ.... Thời gian thông báo đơn vị được lựa chọn thông thường khoảng 6 tuần kể từ ngày đăng thông tin.

Các đơn vị được lựa chọn trong những năm gần đây hầu hết là các tổ chức kiểm định hoặc các Viện nghiên cứu bao gồm: Overseas Marine & Cargo Inspection Corp (<http://www.omic.co.kr/>); People & People Inspection Co.,Ltd (<http://www.pnpinsp.com/>); SGS Korea (<https://www.sgsgroup.kr/>)...

Một số nội dung kiểm định tại quốc gia xuất khẩu của đơn vị kiểm định

Kiểm tra độ đồng nhất (hay sự phù hợp) giữa quy chuẩn mua hàng mà công ty cung cấp và quy cách của hàng mẫu mà doanh nghiệp cung cấp.

Kiểm tra trọng lượng, số lượng và đơn lượng (một cách tính số lượng trong kiểm định nông sản ở Hàn Quốc...)

Tình trạng đóng gói và nhãn mác.

Kết quả phân tích độ tồn dư kim loại nặng của thuốc bảo vệ thực vật của nông sản

Kiểm tra GMO.

Tình trạng dọn dẹp vệ sinh tàu hàng và

các vật liệu, trang thiết bị được lắp đặt đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển như pallet, thảm chống thấm, v.v...

Quản lý xếp hàng.

Kiểm tra năm đặt hàng của tàu, kiểm tra thủy lực và kiểm tra công vải bạt che kho hàng hóa (thuyền hàng).

Kiểm tra quy cách đóng gói bao bì và độ tồn dư của thuốc bảo vệ thực vật.

Kiểm tra đối tượng kiểm dịch.

Các kiểm tra khác theo yêu cầu thêm của công ty

Các thông tin liên quan đến quá trình tham gia thực hiện đấu thầu tại Hàn Quốc cũng như các vấn đề vướng mắc, khó khăn phát sinh đề nghị gửi về Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương theo địa chỉ thư điện tử: phuongpn@moit.gov.vn, xuatkhaugao@moit.gov.vn để kịp thời thống nhất phương án giải quyết./.

CÔNG TÁC TRIỂN KHAI CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 1106/QĐ-BCT VỀ CÔNG BỐ HẠN NGẠCH XUẤT KHẨU GẠO TRONG THÁNG 4/2020



Ngày 10 tháng 4 năm 2020, Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 2827/VPCP-KTTH thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc xuất khẩu gạo trong bối cảnh dịch bệnh và hạn hán, xâm nhập mặn.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1106/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2020 công bố hạn ngạch xuất

khẩu gạo trong tháng 4 năm 2020, theo đó hạn ngạch xuất khẩu đối với mặt hàng gạo (mã HS 10.06) trong tháng 4 năm 2020 là 400.000 tấn. Quyết định này có hiệu lực từ 0 giờ ngày 11 tháng 4 năm 2020.

Về nguyên tắc quản lý, thương nhân đăng ký tờ khai hải quan trước sẽ được trừ vào hạn ngạch xuất khẩu trước. Số lượng khai trên tờ khai hải quan đã đăng ký sẽ được trừ vào số

lượng được phép xuất khẩu trong tháng 4.

Trường hợp tờ khai hải quan không còn giá trị làm thủ tục hoặc số lượng thực xuất ít hơn số lượng đã khai hải quan thì số dư sẽ được cộng trở lại số lượng được phép xuất khẩu trong tháng 4.

Tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục hải quan cho tới khi tổng số lượng xuất khẩu của các tờ khai chạm mốc 400.000 tấn (khai hải quan có số lượng vượt quá mốc 400.000 tấn sẽ không có giá trị làm thủ tục hải quan).

Trường hợp tờ khai hải quan không có giá trị làm thủ tục hoặc số lượng thực xuất ít hơn số lượng đã khai hải quan thì số dư sẽ được cộng trở lại số lượng được phép xuất trong tháng 4.

Xuất khẩu gạo chỉ được phép xuất qua các cửa khẩu quốc tế (đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy, đường hàng không).

Bộ Công Thương cũng đã có công văn số 2581/BCT-XNK ngày 10 tháng 4 năm 2020 gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để biết và phối hợp triển khai thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 2827/VPCP-KTTH.

Bên cạnh đó, để triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 1106/QĐ-BCT nêu

trên, Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương đã có các công văn số 361/XNK-NS và số 362/XNK-NS ngày 11 tháng 4 năm 2020 gửi Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo để biết và triển khai thực hiện kịp thời. Cục Xuất nhập khẩu đề nghị các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo tiếp tục thực hiện nghiêm túc công tác duy trì mức dự trữ lưu thông tối thiểu và các trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 107/2018/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 30/2018/TT-BCT của Bộ Công Thương và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan; Đề nghị Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tăng cường giám sát, kiểm tra việc thực hiện các quy định trên của thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo hoạt động trên địa bàn.

Trong quá trình thực hiện hạn ngạch xuất khẩu gạo, nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh về Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương (địa chỉ: số 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; bản mềm gửi vào địa chỉ email: linhntm@moit.gov.vn, phuongpn@moit.gov.vn) để cùng kịp thời trao đổi với các cơ quan hữu quan liên quan thống nhất phương án xử lý.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.